

**CƠ CẤU VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ
CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP VIỆT
NAM TRONG 10 NĂM VỪA QUA**

MỤC LỤC

| | |
|--|-----------|
| 1. Một số vấn đề chung về cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp.. | 3 |
| 1.1. Một số khái niệm liên quan..... | 3 |
| 1.1.1. Ngành nông nghiệp và cơ cấu ngành nông nghiệp..... | 3 |
| 1.1.2. Khái niệm về chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp..... | 4 |
| 1.1.3. Khái niệm “Tái cơ cấu” ngành nông nghiệp | 5 |
| 1.2. Sự cần thiết phải tiếp tục chuyển dịch (tái) cơ cấu ngành nông nghiệp.... | 6 |
| 2. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp Việt Nam 10 năm qua..... | 7 |
| 2.1. Tăng trưởng ngành nông nghiệp | 7 |
| 2.2. Chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp theo giá trị sản xuất | 8 |
| 2.2.1. Chuyển dịch giữa 3 nhóm chuyên ngành:nông nghiệp thuần, lâm nghiệp, thủy sản | 8 |
| 2.2.2. Chuyển dịch cơ cấu nội bộ chuyên ngành nông nghiệp thuần (trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ) | 9 |
| 2.2.3. Chuyển dịch cơ cấu nội bộ chuyên ngành lâm nghiệp..... | 10 |
| 2.2.4. Chuyển dịch cơ cấu nội bộ chuyên ngành thủy sản | 11 |
| 2.3. Thay đổi trong thương mại ngành nông nghiệp | 12 |
| 2.3.1. Xuất nhập khẩu sản phẩm nông nghiệp | 12 |
| 2.3.2. Tỷ trọng GDP so với GTSX của các chuyên ngành nông, lâm, thủy sản | 19 |
| 2.4. Các nhân tố ảnh hưởng tới chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp..... | 20 |
| 2.4.1. Nhân tố nguồn lực tự nhiên..... | 20 |
| 2.4.2. Ảnh hưởng của nhân tố chính sách..... | 21 |
| 2.4.3. Nhân tố phát triển doanh nghiệp, các tổ chức kinh doanh trong ngành nông nghiệp..... | 26 |
| 2.4.3. Nhân tố lao động nông nghiệp..... | 29 |
| 2.4.5. Tín dụng nông nghiệp | 30 |
| 2.4.6. Nhân tố hợp tác công-tư (PPP) trong nông nghiệp..... | 31 |
| 2.4.7. Nhân tố năng lực cạnh tranh sản phẩm nông sản | 32 |
| 2.5. Những hạn chế và nguyên nhân của cơ cấu ngành nông nghiệp VN hiện | |

| | |
|--------------------------------------|-----------|
| <i>nay</i> | 35 |
| 2.5.1. Về hạn chế | 35 |
| 2.5.2. Nguyên nhân của hạn chế | 37 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO | 40 |

1. Một số vấn đề chung về cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp

1.1. Một số khái niệm liên quan

1.1.1. Ngành nông nghiệp và cơ cấu ngành nông nghiệp

Nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất cơ bản của xã hội, sử dụng đất đai để trồng trọt và chăn nuôi để tạo ra lương thực, thực phẩm cho con người và nguyên liệu cho công nghiệp chế biến nông sản. Nông nghiệp là một ngành sản xuất lớn với nhiều sản phẩm khác nhau, được phân chia theo các chuyên ngành như:

- Nông nghiệp thuần bao gồm các tiểu ngành trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ;
- Lâm nghiệp bao gồm các tiểu ngành: trồng rừng, khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ, dịch vụ lâm nghiệp. Chuyên ngành này có chức năng xây dựng rừng, quản lý bảo vệ rừng, khai thác lợi dụng rừng, chế biến lâm sản và chức năng môi trường như: phòng chống thiên tai và hình thành các đặc điểm văn hóa, xã hội của nghề rừng.
- Thủy sản bao gồm các tiểu ngành: nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản ở các vùng biển ven bờ, sông, hồ, các thung lũng có nước¹

Theo trình độ phát triển, ngành nông nghiệp có hai loại hình, gồm:

+ Nông nghiệp tự cung tự cấp. Ở trình độ này, nông nghiệp sử dụng các đầu vào hạn chế và sản phẩm làm ra chủ yếu phục vụ tiêu dùng tại chỗ cho chính gia đình của mỗi người nông dân. Không sử dụng cơ giới hóa và các tiến bộ kỹ thuật.

+ Nông nghiệp hàng hóa. Ở trình độ này, quá trình sản xuất nông nghiệp được chuyên môn hóa ở tất cả các khâu, gồm cả sử dụng máy móc, thiết bị cơ giới trong canh tác trồng trọt, chăn nuôi và trong chế biến sản phẩm tươi sống làm ra. Nông nghiệp hàng hóa sử dụng nguồn đầu vào lớn hơn so với nông nghiệp tự cung tự cấp, bao gồm các loại hóa chất diệt sâu, diệt cỏ, phân bón hóa học, chọn lọc, áp dụng các giống mới và cơ giới hóa cao; sản phẩm làm được thương mại hóa, bán ra trên thị trường trong nước và xuất khẩu; sản xuất nông nghiệp hàng hóa tạo ra việc làm ở nhiều công đoạn nối tiếp nhau nên tạo việc làm và thu nhập cho nhiều người tham gia vào các công đoạn của quá trình này.

- Cơ cấu ngành nông nghiệp là mối quan hệ tỷ lệ về số lượng và giá trị giữa các chuyên ngành, tiểu ngành bộ phận. Nói cách khác, cơ cấu ngành nông nghiệp phản ánh quan hệ tỷ lệ về giá trị sản lượng, quy mô sử dụng đất của các chuyên ngành, tiểu ngành cấu thành nên ngành nông nghiệp. Các chuyên ngành, tiểu ngành này được xem xét trên các quy mô: tổng thể nền kinh tế, vùng và tiểu vùng. Cơ cấu ngành nông nghiệp thể hiện vị thế của từng chuyên ngành, tiểu ngành trong mối quan hệ với toàn

¹ Nguồn: Bách khoa toàn thư mở Wikipedia

ngành nông nghiệp (qua các tỷ lệ khác nhau tham gia vào ngành nông nghiệp) trong một thời gian nhất định. Trong cơ cấu ngành nông nghiệp, các chuyên ngành, tiểu ngành có mối quan hệ mật thiết với nhau, hỗ trợ nhau phát triển trong phạm vi về không gian, thời gian và trên cơ sở điều kiện hạ tầng kinh tế ở từng nơi.

1.1.2. Khái niệm về chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp

Cơ cấu ngành nông nghiệp là kết quả của quá trình phát triển về số lượng, chất lượng ngành nông nghiệp trong khoảng thời gian nào đó, vì vậy nó không phải là các quan hệ tĩnh mà luôn luôn biến đổi không ngừng theo sự phát triển của các chuyên ngành, tiểu ngành tạo nên cơ cấu toàn ngành. Đó là sự thay đổi tất yếu về tỷ lệ giữa các chuyên ngành: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản trên quy mô cả nước, trên các vùng kinh tế-sinh thái; thay đổi về số lượng, loại hình quy mô các chủ thể tham gia sản xuất kinh doanh trong các chuyên ngành, tiểu ngành ở các vùng sinh thái; sự thay đổi về mối quan hệ giữa nông nghiệp với các ngành kinh tế khác như: công nghiệp và dịch vụ cung ứng đầu vào cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến nông sản và các hoạt động phân phối, tiêu thụ nông sản làm ra. Như vậy, sự thay đổi về quan hệ tỷ lệ giữa các chuyên ngành, tiểu ngành trong nông nghiệp là quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, phản ánh lợi thế và khả năng phát triển của các chuyên ngành, tiểu ngành trên tầm quốc gia, vùng và tiểu vùng.

Trong kinh tế thị trường và sản xuất hàng hóa, sự thay đổi về tỷ lệ về quy mô, giá trị giữa các chuyên ngành, tiểu ngành của ngành nông nghiệp theo hướng tăng lên hoặc giảm xuống đều có mục đích đáp ứng cao nhất các yêu cầu của người tiêu dùng về hàng hóa lương thực, thực phẩm tươi sống và chế biến. Như vậy, chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp chính là quá trình thích ứng của sản xuất nông nghiệp với thị trường tiêu thụ các sản phẩm do ngành nông nghiệp làm ra trong từng giai đoạn phát triển. Nói cách khác, kết quả chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp phản ánh mức độ thị trường hóa ở quy mô quốc gia, quốc tế của ngành trong từng giai đoạn, và là mục đích chung nhất trong phát triển nông nghiệp ở tất cả các quốc gia trên thế giới dưới tác động của CNH nền kinh tế và toàn cầu hóa và hội nhập. Sự thích ứng của cơ cấu ngành nông nghiệp với nhu cầu của thị trường càng cao thì tính ổn định của cơ cấu càng lớn. Trong trường hợp ngược lại ngành nông nghiệp rơi vào tình trạng không ổn định, phải giảm thiểu quy mô sản xuất và giá trị các chuyên ngành, tiểu ngành không có lợi thế hoặc không phù hợp với nhu cầu thị trường và tăng quy mô sản xuất, giá trị các ngành có lợi thế để đáp ứng đúng nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước. Quá trình này diễn ra liên tục, thường xuyên theo sự thay đổi của thị trường.

Từ các phân tích trên đây, cách nhìn về chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp như sau: Là sự thay đổi về quan hệ tỷ lệ giữa các chuyên ngành, tiểu ngành của ngành nông nghiệp theo lợi thế so sánh và theo nhu cầu của thị trường tiêu thụ nhằm đưa cơ cấu ngành nông nghiệp từ trạng thái nhiều bất cập sang trạng thái ít bất cập hơn so với

nhu cầu của thị trường và phát triển được các chuyên ngành có lợi thế, giảm thiểu các chuyên ngành kém lợi thế trong nông nghiệp. Theo đó khái niệm về chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp trong điều kiện hiện nay như sau: “*Chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp là quá trình thay đổi (tăng hoặc giảm) về quy mô, giá trị của các chuyên ngành sản xuất thuộc ngành nông nghiệp theo hướng thích ứng nhiều hơn với nhu cầu thị trường đồng thời phát huy được lợi thế so sánh của từng chuyên ngành, tạo ra cơ cấu ngành nông nghiệp mang tính ổn định cao hơn và phát triển bền vững hơn trong kinh tế thị trường và hội nhập*”.

1.1.3. Khái niệm “Tái cơ cấu” ngành nông nghiệp

- Đây là khái niệm mới được đưa vào sử dụng trong vài năm gần đây và chưa có định nghĩa chính thức về “tái cơ cấu” nói chung và “tái cơ cấu ngành nông nghiệp” nói riêng.

- Ngày 19/2/2013 Thủ tướng CP ban hành Quyết định số 399/2013/QĐ-TTg phê duyệt đề án tổng thể về “*Tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn giai đoạn 2013-2020*” với các mục tiêu tổng quát và cụ thể như sau²:

+ Tổng quát. Thực hiện tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo lộ trình và bước đi phù hợp để đến năm 2020 cơ bản hình thành mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, bảo đảm chất lượng tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

+ Ba mục tiêu cụ thể gồm: a) Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo lập hệ thống đòn bẩy khuyến khích hợp lý, ổn định và dài hạn, nhất là ưu đãi về thuế và các biện pháp khuyến khích đầu tư khác, thúc đẩy phân bố và sử dụng nguồn lực xã hội chủ yếu theo cơ chế thị trường vào các ngành, sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, nâng cao năng suất lao động, năng suất các yếu tố tổng hợp và năng lực cạnh tranh; b) Hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế hợp lý trên cơ sở cải thiện, nâng cấp trình độ phát triển các ngành, lĩnh vực, vùng kinh tế; phát triển các ngành, lĩnh vực sử dụng công nghệ cao, tạo ra giá trị gia tăng cao từng bước thay thế các ngành công nghệ thấp, giá trị gia tăng thấp để trở thành các ngành kinh tế chủ lực; c) Từng bước củng cố nội lực của nền kinh tế, chủ động hội nhập quốc tế và củng cố vị thế quốc gia trên trường quốc tế, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội;

Như vậy, khái niệm “tái cơ cấu kinh tế” trong đề án này được hiểu là quá trình tiếp tục cải cách kinh tế ở Việt Nam nhằm đưa tới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế đến năm 2020. Ở đây vấn đề quan

² Nguồn: Điều 1, Quyết định số 399/2010/QĐ-TTg ngày 13/6/2013

trọng của tái cơ cấu là cơ cấu kinh tế phải tạo ra mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, có hiệu quả cao hơn và nâng cao được năng lực cạnh tranh của nền kinh tế đến năm 2020

- Sau Quyết định số 399/2013/QĐ-TTg, Thủ tướng CP tiếp tục ban hành Quyết định số 899/2013/QĐ-TTg ngày 13/6/2013 phê duyệt đề án “*Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững*” với các mục tiêu:

a). Duy trì tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh thông qua tăng năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng; đáp ứng tốt hơn nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu. Phần đầu đạt tốc độ tăng trưởng GDP toàn ngành bình quân từ 2,6% - 3,0%/năm trong giai đoạn 2011 - 2015, từ 3,5 - 4,0%/năm trong giai đoạn 2016-2020; b) Nâng cao thu nhập và cải thiện mức sống cho cư dân nông thôn, đảm bảo an ninh lương thực (bao gồm cả an ninh dinh dưỡng) cả trước mắt và lâu dài, góp phần giảm tỷ lệ đói nghèo. Đến năm 2020, thu nhập hộ gia đình nông thôn tăng lên 2,5 lần so với năm 2008; số xã đạt tiêu chí nông thôn mới là 20% vào năm 2015 và 50% vào năm 2020; c) Tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên, giảm phát thải khí nhà kính và các tác động tiêu cực khác đối với môi trường, khai thác tốt các lợi ích về môi trường, nâng cao năng lực quản lý rủi ro, chủ động phòng chống thiên tai, nâng tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc lên 42 - 43% năm 2015 và 45% vào năm 2020, góp phần thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh của quốc gia.

Như vậy, theo QĐ 899/2013/QĐ-TTg thì tái cơ cấu ngành nông nghiệp được hiểu là phát triển nông nghiệp giai đoạn 2013-2020 theo hướng tăng năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng với tốc độ từ 3,5 - 4,0%/năm giai đoạn 2016-2020; nâng cao mức sống của người dân nông thôn vào năm 2020 bằng 2,5 lần năm 2008, số xã đạt tiêu chí NTM là 50%, nâng tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc lên 45%,

Từ đó, có thể tạm hiểu “Tái cơ cấu nông nghiệp” là: “*Quá trình tiếp tục phát triển nông nghiệp gắn với bố trí, sắp xếp lại các chuyên ngành sản xuất theo nguyên tắc sử dụng tối đa lợi thế so sánh và sử dụng tối ưu các nguồn lực đầu vào để tạo ra hiệu quả kinh tế, năng lực cạnh tranh cao hơn, bền vững hơn cho toàn ngành, là quá trình phát triển gắn với thay đổi quy mô sản xuất của các chuyên ngành nhằm tạo ra các nông sản phẩm có chất lượng và giá trị cao, phù hợp với nhu cầu của thị trường, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong nước, nâng cao thu nhập cho nông dân và đảm bảo tính bền vững*”

1.2. Sự cần thiết phải tiếp tục chuyển dịch (tái) cơ cấu ngành nông nghiệp

Trong những năm gần đây ngành nông nghiệp Việt Nam đã phát triển nhanh, đóng góp gần 1/4 GDP toàn nền kinh tế. Sản xuất lương thực, đặc biệt là lúa gạo tăng liên tục cả về diện tích gieo trồng và năng suất, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và đưa Việt Nam trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới. Thâm canh trở thành xu hướng chủ đạo với việc áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ mới về giống, quy trình canh tác và chế biến sản phẩm. Chuyên ngành nông nghiệp

thuần đã phát triển theo hướng đa dạng hoá các loại cây trồng, vật nuôi hàng hóa có giá trị và theo nhu cầu của thị trường; Chuyên ngành lâm nghiệp đã bước đầu ngăn chặn tình trạng suy thoái rừng đã xảy ra trong những năm gần đây; Chuyên ngành thủy sản đã phát huy lợi thế về nuôi trồng các loài thủy sản nước ngọt, lợ và mặn trên địa bàn cả nước nên đã tạo ra nhiều loại sản phẩm thủy sản có giá trị cao, được thị trường trong và ngoài nước ưu chuộng.

Tuy nhiên, thực tế đang đặt ra nhiều thách thức về tính bền vững của phát triển toàn ngành nông nghiệp như: tăng trưởng nông nghiệp trong thời gian qua chủ yếu vẫn dựa vào tăng diện tích, tăng vụ và dựa trên thâm dụng các yếu tố đầu vào như lao động, vốn, vật tư và nguồn lực tự nhiên. Trong khi đó, quỹ đất nông nghiệp giảm mạnh và bị chia nhỏ thành nhiều mảnh để chia cho các hộ gia đình nên đã gây khó khăn trong áp dụng cơ giới hoá, đưa đến hiệu quả sử dụng thấp; tình trạng lũ lụt, hạn hán và dịch bệnh diễn ra phổ biến đã ảnh hưởng xấu đến kết quả sản xuất; giá cả nông sản biến động nhanh và theo chiều hướng xấu đã tác động tiêu cực tới sản xuất, thu nhập và đời sống của người nông dân. Chính sách nhà nước đối với nông nghiệp chưa đề cập và xử lý kịp thời những tác động tiêu cực của thiên tai và biến động của thị trường, dẫn đến động lực sản xuất của nông dân giảm sút.

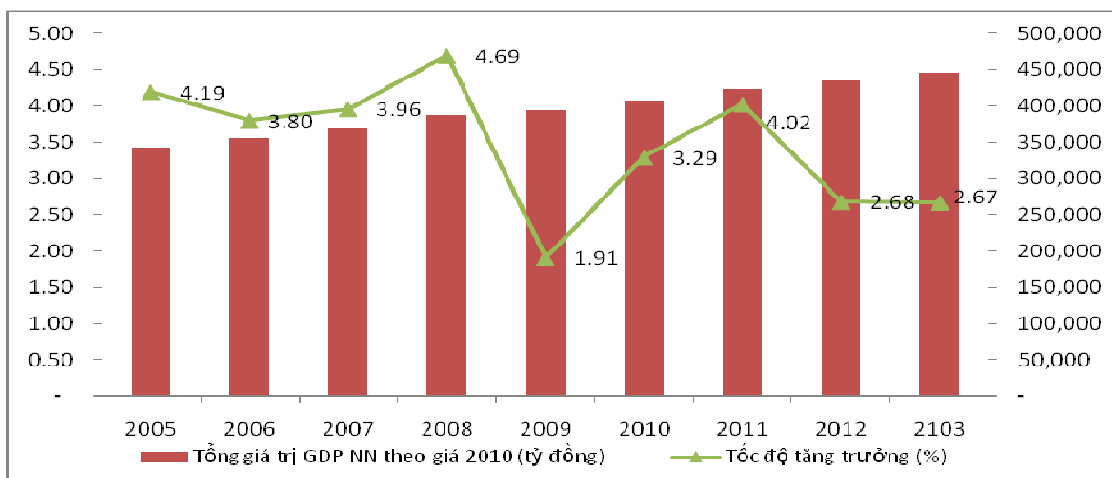
Những vấn đề đặt ra trên đây đã đưa tới sự cần thiết phải tiếp tục chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng mới, đó là chú trọng tính hiệu quả, tính bền vững, từ bỏ cách phát triển theo chiều rộng, chi phí cao, kém hiệu quả và không bền vững. Đó là nội dung tiếp tục phát triển, chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp trong điều kiện mở rộng thị trường và hội nhập quốc tế đến năm 2020 và được Thủ tướng CP phê duyệt thành đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”

2. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp Việt Nam 10 năm qua

2.1. Tăng trưởng ngành nông nghiệp

Số liệu thống kê cho thấy, tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp trong giai đoạn 2005-2013 thể hiện tính không ổn định. Năm 2005 tăng trưởng nông nghiệp đạt 4,19%, sau đó giảm vào các năm 2006, 2007 và tăng lên đỉnh cao vào năm 2008 (đạt 4,69%) và giảm mạnh còn 1,9% vào năm 2009, phục hồi vào các năm 2010, 2011 và lại sụt giảm mạnh vào các năm 2012, 2013 (còn 2,67%). Cụ thể được phản ánh ở biểu đồ sau:

Biểu đồ 1: Tăng trưởng GDP toàn ngành nông nghiệp 2005 - 2013



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của Tổng cục thống kê 2005-2013

Xu thế biến đổi chung về tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp giai đoạn 2005-2013 là, sau khi gia nhập WTO vào năm 2007 và ký kết các hiệp định thương mại tự do song phương (FTA) với một số quốc gia thì tăng trưởng ngành nông nghiệp Việt Nam đã giảm đi do tác động tiêu cực của giá cả thị trường thế giới về vật tư và sản phẩm (giá vật tư tăng nhanh, trong khi giá nông sản không tăng hoặc giảm, tạo ra giá cánh kéo bất lợi cho sản xuất nông nghiệp) và gia tăng các rào cản thương mại về vệ sinh an toàn thực phẩm của các nước đối với hàng hóa nông sản xuất khẩu của Việt Nam.

2.2. Chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp theo giá trị sản xuất

2.2.1. Chuyển dịch giữa 3 nhóm chuyên ngành: nông nghiệp thuần, lâm nghiệp, thủy sản

Cơ cấu ngành nông nghiệp theo giá trị giữa 3 nhóm chuyên ngành: nông nghiệp thuần, lâm nghiệp và thủy sản trong giai đoạn 2005-2013 được phản ánh qua bảng sau

Bảng 1: Giá trị sản xuất và cơ cấu ngành nông nghiệp thời kỳ 2005-2013 (giá thực tế)

| Năm | GTSX toàn ngành NN (tỷ đồng) | Nông nghiệp thuần (tỷ đồng) | Cơ cấu (%) | Thủy sản (tỷ đồng) | Cơ cấu (%) | Lâm nghiệp (tỷ đồng) | Cơ cấu (%) |
|------|------------------------------|-----------------------------|------------|--------------------|------------|----------------------|------------|
| 2005 | 256.388 | 183.214 | 71,5 | 63.678 | 24,84 | 9.496 | 3,70 |
| 2006 | 282.525 | 197.701 | 70,0 | 74.493 | 26,37 | 10.331 | 3,66 |
| 2007 | 338.553 | 236.750 | 69,9 | 89.694 | 26,49 | 12.108 | 3,58 |
| 2008 | 502.119 | 377.239 | 75,1 | 110.510 | 22,01 | 14.370 | 2,86 |
| 2009 | 568.993 | 430.222 | 75,6 | 122.666 | 21,56 | 16.106 | 2,83 |
| 2010 | 712.047 | 540.163 | 75,9 | 153.170 | 21,51 | 18.715 | 2,63 |
| 2011 | 1.016.080 | 787.197 | 77,5 | 205.866 | 20,26 | 23.017 | 2,27 |

| | | | | | | | |
|--------|-----------|---------|-------|---------|-------|--------|------|
| 2012 | 1.000.390 | 749.325 | 74,9 | 224.264 | 22,42 | 26.800 | 2,68 |
| 2013sb | 1.017.159 | 748.139 | 73,55 | 239.977 | 23,59 | 29.043 | 2,86 |

Nguồn: Số liệu thông kê Tổng cục thống kê 2005-2013

Bảng 1, cho thấy:

- Về giá trị sản xuất toàn ngành và các chuyên ngành. Trong giai đoạn 2005-2013, giá trị sản xuất toàn ngành nông nghiệp theo giá thực tế đã tăng gần 4 lần, từ 256,4 ngàn tỷ đồng lên 1.017,2 ngàn tỷ đồng. Trong đó, chuyên ngành nông nghiệp thuần tăng 4,08 lần, từ 183,2 ngàn tỷ lên 748,2 ngàn tỷ; lâm nghiệp tăng 3,05 lần, từ 9,5 ngàn tỷ lên 29,0 ngàn tỷ; thủy sản tăng 3,8 lần, từ 63,7 ngàn tỷ lên 240,0 ngàn tỷ VNĐ, phản ánh chuyên ngành nông nghiệp thuần có giá trị sản xuất cao nhất và tăng mạnh nhất, sau đó đến thủy sản và chậm nhất là lâm nghiệp.

- Về cơ cấu. Tỷ trọng nông nghiệp thuần vẫn duy trì ở mức cao (trên 70%), giảm một chút vào các năm 2006, 2007 sau đó tăng lên 77,5% vào năm 2011 và giảm còn 73,6% vào năm 2013; lâm nghiệp chiếm tỷ trọng rất nhỏ (trên dưới 3%) và có xu hướng giảm (thấp nhất là gần 2,3% vào năm 2011); thủy sản chiếm tỷ trọng từ 21% đến 24%, có xu hướng giảm, thấp nhất từ 2007 đến 2012, tăng nhẹ vào năm 2013 (23,6%)

Tình hình trên cho thấy, Ngành nông nghiệp Việt Nam vẫn nặng về nông nghiệp thuần mà chưa khai thác được các lợi thế tự nhiên về rừng, đất rừng, mặt nước sông, hồ, biển để phát triển mạnh các chuyên ngành lâm nghiệp và thủy sản, đưa các chuyên ngành này trở thành sản xuất chính của nông nghiệp để tạo ra cơ cấu toàn ngành nông nghiệp hợp lý. Trong đó, chuyên ngành lâm nghiệp đang sử dụng quỹ đất lớn nhất, nhưng giá trị làm ra lại thấp nhất.

2.2.2. Chuyển dịch cơ cấu nội bộ chuyên ngành nông nghiệp thuần (trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ)

Bảng 2: GTSX và Cơ cấu và GTSX trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp (giá hiện hành)

| Năm | Tổng số (tỷ đồng) | Trồng trọt (tỷ đồng) | Cơ cấu (%) | Chăn nuôi (tỷ đồng) | Cơ cấu (%) | Dịch vụ nông nghiệp (tỷ đồng) | Cơ cấu (%) |
|------|----------------------|-------------------------|---------------|------------------------|---------------|-------------------------------------|---------------|
| 2005 | 183.213,6 | 134.754,5 | 73,55 | 45.096,8 | 24,61 | 3.362,3 | 1,84 |
| 2006 | 197.700,7 | 145.807,7 | 73,75 | 48.333,1 | 24,45 | 3.559,9 | 1,80 |
| 2007 | 236.750,4 | 175.007,0 | 73,92 | 57.618,4 | 24,34 | 4.125,0 | 1,74 |
| 2008 | 377.238,6 | 269.337,6 | 71,40 | 102.200,9 | 27,09 | 5.700,1 | 1,51 |
| 2009 | 430.221,6 | 306.648,4 | 71,28 | 116.576,7 | 27,10 | 6.996,5 | 1,63 |
| 2010 | 540.162,8 | 396.733,7 | 73,45 | 135.137,1 | 25,02 | 8.292,0 | 1,54 |

| | | | | | | | |
|--------|-----------|-----------|-------|-----------|-------|----------|------|
| 2011 | 787.196,6 | 577.749,0 | 73,39 | 199.171,8 | 25,30 | 10.275,8 | 1,31 |
| 2012 | 749.325,4 | 534.284,8 | 71,30 | 200.849,2 | 26,80 | 14.191,4 | 1,89 |
| 2013sb | 748.138,9 | 534.532,8 | 71,5 | 196.955,1 | 26,3 | 16.651 | 2,2 |

Nguồn: Niên giám thống kê 2005-2013, Tổng cục thống kê

Số liệu ở bảng 2 cho thấy:

- Về giá trị sản xuất. Trong giai đoạn 2005-2013 giá trị sản xuất toàn chuyên ngành nông nghiệp đã tăng gần 4 lần, từ 183,2 ngàn tỷ lên 748,2 ngàn tỷ. Trong chuyên ngành này có 3 tiểu ngành gồm: trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ thì trồng trọt tăng 3,1 lần, từ 173,2 ngàn tỷ lên 534,5 ngàn tỷ; chăn nuôi tăng gần 4,8, từ 45 ngàn tỷ lên 197 ngàn tỷ; dịch vụ tăng 4,9 lần, từ 3,4 ngàn tỷ lên gần 16,7 ngàn tỷ VNĐ. Tốc độ tăng của chăn nuôi và dịch vụ xấp xỉ bằng nhau và cao hơn so với trồng trọt, nhưng do giá trị thấp nên chưa làm thay đổi được vị trí so với tiểu trồng trọt.

- Về cơ cấu. Cơ cấu giá trị giữa trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ trong chuyên ngành nông nghiệp suốt giai đoạn 2005-2013 ít thay đổi, tỷ trọng trồng trọt vẫn duy trì ở mức cao từ 71%-73%, chăn nuôi từ 24%-26% và dịch vụ rất thấp, từ 1,3% đến 2,2%., tỷ trọng dịch vụ thấp phản ánh tính chất sản xuất truyền thống, thủ công cao, chưa phát triển mạnh các hoạt động dịch vụ cần thiết như: giống mới, khoa học kỹ thuật, khuyến nông, bảo vệ cây trồng, thú ý, tiếp thị, tín dụng... để nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi và giá trị gia tăng của sản phẩm làm ra. Thực tế cho thấy, nông nghiệp thuần của Việt Nam vẫn nặng về sản xuất lúa gạo, cây công nghiệp như cà phê, chè, cao su, hồ tiêu, và một số cây ăn quả khác, chăn nuôi chưa trở thành ngành sản xuất chính, mức độ áp dụng khoa học công nghệ và các phương pháp sản xuất tiên tiến còn ít nên chưa khai thác đầy đủ tiềm năng đất đai, nguồn nước, khí hậu và các điều kiện tự nhiên tại các vùng sản xuất.

2.2.3. Chuyển dịch cơ cấu nội bộ chuyên ngành lâm nghiệp

Bảng 3 sau phản ánh giá trị và động thái chuyển dịch cơ cấu nội bộ chuyên ngành lâm nghiệp

Bảng 3: Giá trị và cơ cấu chuyên ngành lâm nghiệp thời kỳ 2005-2013

| Năm | Tổng (tỷ đồng) | Trồng và khai thác gỗ (tỷ đồng) | Cơ cấu (%) | Khai thác lâm sản ngoài gỗ (tỷ đồng) | Cơ cấu (%) | DV lâm nghiệp (tỷ đồng) | Cơ cấu (%) |
|------|-------------------|--|------------------|---|------------------|----------------------------|---------------|
| 2005 | 9.496,2 | 1.403,5 | 14,8 | 7.550,3 | 79,5 | 542,4 | 5,7 |
| 2006 | 10.331,4 | 1.490,5 | 14,4 | 8.250,0 | 79,9 | 590,9 | 5,7 |
| 2007 | 12.108,3 | 1.637,1 | 13,5 | 9.781,0 | 80,8 | 690,2 | 5,7 |

| | | | | | | | |
|------|----------|---------|------|----------|------|---------|-----|
| 2008 | 14.369,8 | 2.040,5 | 14,2 | 11.524,6 | 80,2 | 804,7 | 5,6 |
| 2009 | 16.105,8 | 2.287,0 | 14,2 | 12.916,9 | 80,2 | 901,9 | 5,6 |
| 2010 | 18.714,7 | 2.711,1 | 14,5 | 14.948,0 | 79,9 | 1.055,6 | 5,6 |
| 2011 | 23.016,7 | 2.943,0 | 12,8 | 18.844,3 | 81,9 | 1.229,4 | 5,3 |
| 2012 | 26.800,4 | 2.764,7 | 10,3 | 22.611,1 | 84,4 | 1.424,6 | 5,3 |
| 2013 | 29.043,1 | 2.949,4 | 10,2 | 24.555,5 | 84,5 | 1.538,2 | 5,3 |

Nguồn: Niên giám thống kê 2005-2013, Tổng cục thống kê

- Về giá trị. Trong giai đoạn 2005-2013 giá trị sản xuất chuyên ngành lâm nghiệp đã tăng 3,05 lần, từ 9,5 ngàn tỷ lên 29,0 ngàn tỷ đồng. Trong chuyên ngành này có 3 tiểu ngành là: trồng rừng và khai thác gỗ, khai thác lâm sản ngoài gỗ và hoạt động dịch vụ lâm nghiệp. Giá trị sản xuất trồng rừng và khai thác gỗ tăng gần 2,1 lần từ 1,4 ngàn tỷ lên 2,9 ngàn tỷ; khai thác lâm sản ngoài gỗ tăng 3,2 lần, từ gần 7,6 ngàn tỷ lên 24,6 ngàn tỷ; dịch vụ lâm nghiệp tăng 2,8 lần, từ 542,4 tỷ lên 1,5 ngàn tỷ đồng, cho thấy tốc độ tăng giá trị sản xuất tiểu ngành khai thác lâm sản ngoài gỗ là cao nhất, sau đó đến dịch vụ lâm nghiệp và thấp nhất là trồng+khai thác rừng. Tiểu ngành khai thác lâm sản ngoài gỗ đang thể hiện thế mạnh vượt trội trong so sánh với các tiểu ngành còn lại của chuyên ngành lâm nghiệp.

- Về cơ cấu. Cơ cấu giá trị sản xuất của chuyên ngành lâm nghiệp chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng trồng rừng và khai thác gỗ (từ 14,8% xuống còn 10,2%), tăng tỷ trọng khai thác lâm sản ngoài gỗ (từ 79,5% lên 84,5%), chiếm ưu thế gần tuyệt đối trong chuyên ngành này; tỷ trọng dịch vụ lâm nghiệp giảm từ 5,7% xuống 5,3%, phản ánh xu hướng tích cực là giảm khai thác gỗ để giữ rừng, tăng khai thác lâm sản ngoài gỗ là thế mạnh của nghề rừng, đặc biệt là đối với rừng nhiệt đới có nhiều loại lâm sản ngoài gỗ phong phú. Riêng tiểu ngành dịch vụ lâm nghiệp chiếm tỷ trọng thấp, giảm dần là xu hướng không tích cực, ảnh hưởng xấu đến hiệu quả chung của chuyên ngành.

2.2.4. Chuyển dịch cơ cấu nội bộ chuyên ngành thủy sản

Bảng 4 sau đây phản ánh giá trị và động thái chuyển dịch cơ cấu nội bộ chuyên ngành thủy sản.

Bảng 4: Cơ cấu và giá trị toàn ngành thủy sản thời kỳ 2005-2013

| Năm | Tổng (tỷ đồng) | Khai thác (tỷ đồng) | Cơ cấu (%) | Nuôi trồng (tỷ đồng) | Cơ cấu (%) |
|------|-------------------|------------------------|------------|-------------------------|---------------|
| 2005 | 63.678,0 | 22.770,9 | 35,8 | 40.907,1 | 64,2 |
| 2006 | 74.493,2 | 25.144 | 33,8 | 49.349,2 | 66,2 |
| 2007 | 896.94,3 | 29.411,1 | 32,8 | 60.283,2 | 67,2 |
| 2008 | 110.510,4 | 41.894,9 | 37,9 | 68.615,5 | 62,1 |
| 2009 | 122.666,0 | 49.885,6 | 40,7 | 72.780,4 | 59,3 |

| | | | | | |
|------|-----------|----------|------|-----------|------|
| 2010 | 153.169,9 | 58.863,0 | 38,4 | 94.306,9 | 61,6 |
| 2011 | 205.866,4 | 78.203,4 | 37,8 | 127.663,0 | 62,2 |
| 2012 | 224.263,9 | 91.313,7 | 39,0 | 132.950,2 | 61,0 |
| 2013 | 239.976,7 | 96.742,4 | 40,1 | 143.234,3 | 59,9 |

Nguồn: Số liệu niên giám thống kê 2005-2013, Tổng cục thống kê

- Về giá trị. Trong giai đoạn 2005-2013 tổng giá trị sản xuất chuyên ngành thủy sản đã tăng 3,8 lần từ trên 63,7 ngàn tỷ lên trên 239,9 ngàn tỷ. Chuyên ngành này có 2 tiểu ngành là nuôi trồng và khai thác. Trong đó, giá trị nuôi trồng tăng 3,5 lần, từ 40,9 ngàn tỷ lên 143,2 ngàn tỷ; giá trị khai thác tăng 4,2 lần, từ 22,8 ngàn tỷ lên 96,7 ngàn tỷ đồng. Trong điều kiện Việt Nam việc gia tăng khối lượng và giá trị nuôi trồng là đúng hướng, phát huy được các thế mạnh về mặt nước các sông, hồ, đầm và ven biển. Tiểu ngành khai thác nên tập trung vào đánh bắt xa bờ để hạn chế sụt giảm nguồn lợi thủy sản ven bờ, theo đó chính sách đầu tư cho ngư dân đóng tàu lớn để đánh bắt xa bờ kỳ vọng sẽ đem lại sự thay đổi tích cực cho chuyên ngành thủy sản thời gian tới.

- Về cơ cấu. Tiểu ngành nuôi trồng thủy sản chiếm tỷ trọng cao hơn khai thác, dao động trong khoảng từ 59,3% đến 67,2% tổng giá trị chuyên ngành, nhưng có xu hướng giảm. Tiểu ngành khai thác chiếm tỷ trọng thấp hơn, nhưng có xu hướng tăng từ 35,8% lên 40,1%, nếu chương trình hỗ trợ ngư dân đóng tàu đánh bắt xa bờ thành công thì khả năng khai thác sẽ ngang bằng với nuôi trồng trong những năm tới.

2.3. Thay đổi trong thương mại ngành nông nghiệp

2.3.1. Xuất nhập khẩu sản phẩm nông nghiệp

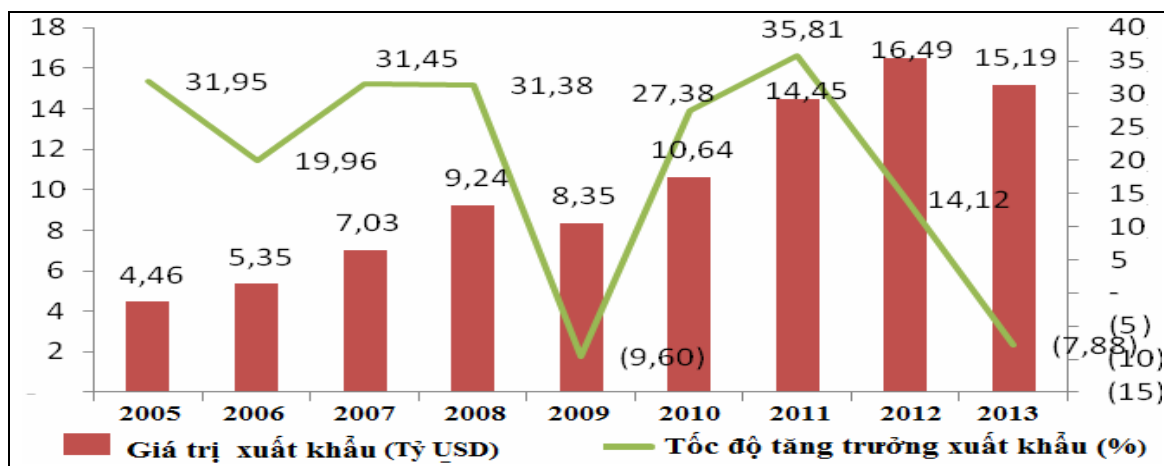
Trong giai đoạn 2005-2013, giá trị xuất khẩu nông sản tăng liên tục, từ 4,46 tỷ USD năm 2005 lên 15,19 tỷ USD năm 2013, bình quân mỗi năm xuất khẩu tăng thêm 1,34 tỷ USD tạo ra tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn đạt 16,6%, nhưng không đều. Riêng năm 2009 tốc độ xuất khẩu nông sản giảm 9,6% do ảnh hưởng của suy giảm kinh tế thế giới làm giảm giá hàng loạt mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam.

Tuy tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bị chậm lại nhưng hàng nông sản vẫn giữ vai trò quan trọng tạo nguồn thu về ngoại tệ. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như lúa gạo, cà phê, cao su, điều, tiêu, thủy sản... đã không phải đối đầu với các hàng rào thuế quan như trước khi gia nhập WTO nên đã củng cố vị trí và mở rộng quy mô trên các thị trường khu vực và toàn cầu.

Kết quả xuất khẩu một số nông sản chính, giai đoạn 2005-2013 như sau:³

³ Tổng hợp tính toán từ nguồn số liệu Tổng cục hải quan 2005-2013sb

Biểu đồ 2: Giá trị và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu nông sản Việt Nam 2005-2013



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu Tổng cục hải quan 2005-2013.sb

- a) Thị trường xuất-nhập khẩu một số nông sản chính của Việt Nam
- Thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam.

Việt Nam đã xuất khẩu gạo đến 70 quốc gia và vùng lãnh thổ, nhưng chủ yếu là thị trường Châu Á như Trung quốc (901,86 triệu USD, chiếm 30,8% tổng giá trị xuất khẩu vào năm 2013), các nước ASEAN (gồm Indonesia 91,3 triệu USD chiếm 3,1%, Philippin 225,4 triệu USD chiếm 7,7%; singapore 162,1 triệu USD chiếm 5,54%, Malaysia 231,2 triệu USD chiếm 7,9% vào năm 2003).

Hiện tại, xuất khẩu gạo của Việt Nam đang chịu áp lực cạnh tranh lớn với gạo xuất khẩu của Ấn Độ. Giá gạo của Ấn độ thường thấp hơn giá gạo của Việt Nam và Thái lan khoảng 100USD/tấn nên có sức cạnh tranh cao. Các nước khác như Argentina, Australia, Brazil, Myanmar, Uruguay cũng sản xuất lượng lúa gạo lớn và đang đẩy mạnh xuất khẩu gạo, gây ra tình trạng cung vượt cầu và giá gạo có thể tiếp tục giảm.

- Thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam

Cao su Việt Nam được xuất khẩu chủ yếu sang một số nước châu Á, trong đó xuất khẩu sang thị trường Trung quốc tăng từ 170,5 triệu USD vào năm 2005 lên 1136,87 triệu USD, chiếm tới 45,6% tổng giá trị xuất khẩu cao su vào năm 2013. Cao su xuất khẩu vào Trung Quốc thường xuyên bị giảm giá đột ngột do chính sách hạn chế số DN được phép nhập khẩu tiểu ngạch qua các cửa khẩu biên giới do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu vào cuối năm 2008 làm cho các nhà sản xuất ô tô từ châu Âu, Bắc Mỹ và Nhật (là khách hàng nhập khẩu cao su lớn từ trong Quốc) giảm sản xuất làm cho giá cao su giảm tới hơn một nửa ở Trung Quốc nên làm giảm giá xuất khẩu cao su của Việt Nam vào thị trường này.

Việt Nam đang nỗ lực mở rộng xuất khẩu cao su sang thị trường các nước ASIAN, Hoa Kỳ... ước đạt 63,9 triệu USD vào năm 2013, sang EU ước đạt 177,9 triệu USD. Các thị trường khác chiếm khoảng 7,1%, khoảng 113,4 triệu USD.

- Thị trường xuất khẩu cà phê của Việt Nam

Sau khi gia nhập WTO, xuất khẩu cà phê của Việt Nam không ổn định. Các nước nhập khẩu cà phê của Việt Nam chủ yếu là khu vực EU, ước đạt 1075,11 triệu USD (chủ yếu Đức 362,29 triệu, Tây Ban Nha 191,08 triệu, Ý 166,24 triệu, Anh 86,44 triệu USD...);

Năm 2013 các nước ASEAN nhập khẩu cà phê của Việt Nam ước đạt 160,34 triệu USD, tăng 5,1 lần về giá trị và 1,62 điểm phần trăm so với năm 2005;

Hoa Kỳ nhập khẩu cà phê Việt Nam ước đạt khoảng 302,01 triệu USD vào năm 2013, tăng 3 lần về giá trị nhưng giảm 2,8 điểm phần trăm so với năm 2005;

Nhật Bản nhập khẩu cà phê Việt Nam ước đạt khoảng 167,66 triệu USD vào năm 2013, tăng 6,4 lần về giá trị và 2,6 điểm phần trăm so với năm 2005;

Ngoài ra cà phê của Việt Nam còn xuất khẩu sang Trung Quốc, Mexico, Hàn Quốc, Châu phi và một số nước khác với khối lượng và giá trị nhỏ.

- Thị trường xuất khẩu điều của Việt Nam

Xuất khẩu điều vào Mỹ tăng từ 157,34 triệu USD vào năm 2005 và tăng lên 539,1 triệu USD vào năm 2013; vào Trung Quốc đạt 106 triệu USD vào năm 2013, vào Australia đạt 97,1 triệu USD vào năm 2013; thị trường EU ước đạt 295,5 triệu USD (tập trung vào các nước như Hà Lan 160,69 triệu, Anh 52,2 triệu, Đức 29,8 triệu USD).

- Thị trường xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam

Các nước nhập khẩu hạt tiêu Việt Nam lớn nhất là EU, ước đạt 321,3 triệu USD (gồm Anh 52,29 triệu USD, Hà Lan 160,29 triệu USD tây ban ha 23,1 triệu USD, Đức 29,84 triệu USD...), chiếm 36,1 % tổng kim ngạch xuất khẩu tiêu của Việt Nam vào năm 2013; Hoa kỳ nhập khẩu hồ tiêu Việt Nam ước đạt 182,9 triệu USD vào năm 2013; Các tiểu vương quốc Ả rập nhập khẩu hồ tiêu Việt Nam tăng từ 9,4 triệu USD năm 2005 lên 55,32 triệu USD vào năm 2013; Việt Nam đang nỗ lực mở rộng xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường Canada, Châu phi, Nga và các nước khác.

- Thị trường xuất khẩu chè của Việt Nam

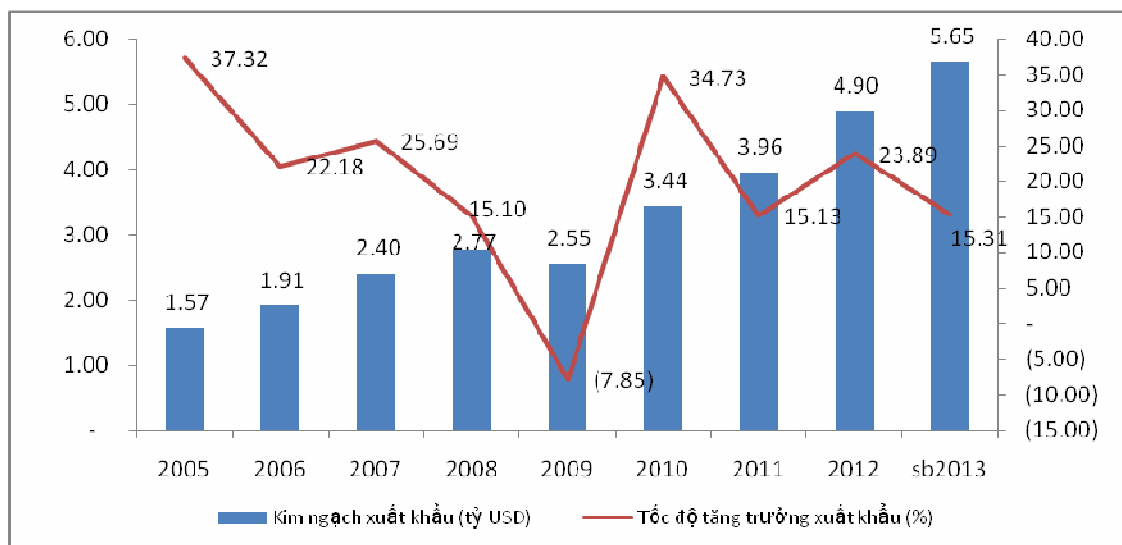
Các nước nhập khẩu chè chủ yếu của Việt Nam là Pakistan, Đài loan, EU, Ấn độ, Nga, nhưng có xu hướng giảm dần. Năm 2013 xuất khẩu chè của Việt Nam vào Pakistan ước đạt 45,9 triệu USD; Trung Quốc nhập khẩu chè Việt Nam ước đạt 18,9 triệu USD; xuất khẩu chè của Việt Nam vào một số thị trường khác có xu hướng tăng lên như Đài Loan tăng từ 19,7 triệu USD năm 2007 lên 30,9 triệu USD vào năm 2013,

thị trường Nga ước đạt 19,3 triệu USD vào năm 2013.

b). Xuất-nhập khẩu gỗ và sản phẩm làm từ gỗ

- Về xuất khẩu. Giai đoạn 2005 – 2013, giá trị xuất khẩu gỗ và các sản phẩm làm từ gỗ có xu hướng tăng, trừ năm 2009 do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới nên xuất khẩu gỗ chậm lại. Năm 2013 giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 5,65 tỷ USD tăng 260,9% so với năm 2005 (1,57 tỷ USD). Lý do lớn nhất dẫn đến giá trị gỗ và các sản phẩm từ gỗ xuất khẩu tăng nhanh trong những năm qua là các hỗ trợ từ việc cắt giảm thuế quan theo cam kết WTO của Việt Nam và các cam kết FTA được thực hiện, các rào cản thương mại dần được xóa bỏ, hàng hóa lưu thông tự do trên thị trường, mang đến nhiều cơ hội thuận lợi cho xuất-nhập khẩu gỗ của Việt Nam.

Biểu đồ 3: Giá trị XK gỗ và sản phẩm làm từ gỗ của Việt Nam từ 2005 - 2013

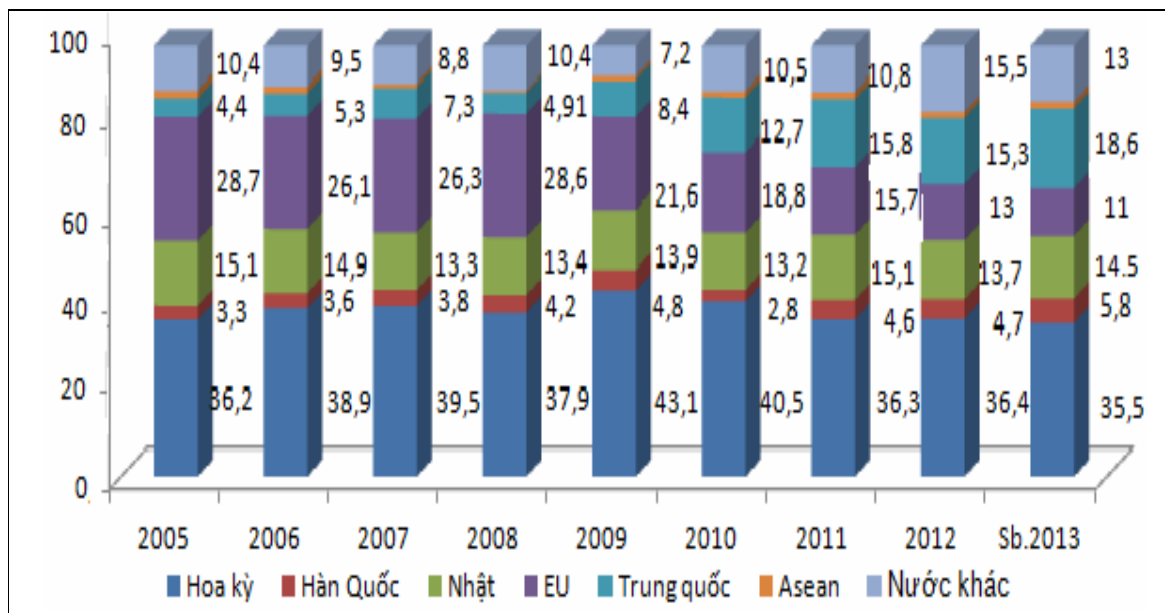


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan 2005-2013

Sản phẩm đồ gỗ của Việt Nam đã xuất khẩu sang các thị trường chính như: Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Anh, Trung Quốc,...Thị trường Mỹ tiếp tục dẫn đầu về kim ngạch nhập khẩu gỗ, đạt trên 2 tỷ USD, chiếm trên 35,5% thị phần xuất khẩu gỗ của Việt Nam vào năm 2013 và có mức tăng trưởng bình quân 17,1%/ năm trong giai đoạn 2005-2013. Trong giai đoạn này, kim ngạch xuất khẩu gỗ và các sản phẩm làm từ gỗ của Việt Nam vào thị trường Trung Quốc tăng nhanh, đạt 1.051 triệu USD, chiếm 18,6% thị phần (2013); giá trị xuất khẩu vào thị trường EU và Nhật Bản vẫn tăng nhưng giảm về cơ cấu, từ 15% năm 2005 xuống 14,5% vào năm 2013 đối với Nhật Bản và giảm từ 28,7% năm 2005 xuống còn 11,0% năm 2013 đối với thị trường EU.

Biểu 4: Cơ cấu thị trường XK gỗ và sản phẩm từ gỗ của Việt Nam 2005-2013

Đvt: %



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ nguồn số liệu của Tổng cục hải quan 2005-2013

- Về nhập khẩu gỗ nguyên liệu và các sản phẩm từ gỗ

Từ năm 2005 đến 2013, giá trị gỗ và các sản phẩm gỗ mà Việt Nam nhập khẩu là 9731,37 triệu USD, bằng 33,4% giá trị xuất khẩu (29.140,3 triệu USD). Trung bình mỗi năm Việt Nam nhập khoảng 1.081 triệu USD gỗ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ. Cụ thể về nhập khẩu gỗ của Việt Nam thể hiện qua biểu sau:

Bảng 5: Giá trị và cơ cấu thị trường nhập khẩu gỗ của Việt Nam 2005-2013

Đvt: triệu USD

| Năm | Tổng cộng | Asean | | Trung Quốc | | Mỹ | | Các nước khác | |
|-----|-----------|---------|--------|------------|--------|---------|--------|---------------|--------|
| | | Giá trị | CC (%) | Giá trị | CC (%) | Giá trị | CC (%) | Giá trị | CC (%) |
| | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | |
|---------|----------|--------|-------|--------|-------|--------|-------|--------|-------|
| 2005 | 637,86 | 346,11 | 54,26 | 48,13 | 7,55 | 39,09 | 6,13 | 196,89 | 30,87 |
| 2006 | 729,7 | 361,08 | 49,48 | 71,77 | 9,84 | 57,8 | 7,92 | 229,56 | 31,46 |
| 2007 | 982,26 | 445,7 | 45,37 | 115,81 | 11,79 | 93,81 | 9,55 | 320,07 | 32,59 |
| 2008 | 1.078,55 | 492,22 | 45,64 | 118,94 | 11,03 | 123,31 | 11,43 | 335,04 | 31,06 |
| 2009 | 851,31 | 361,3 | 42,44 | 100,64 | 11,82 | 100,36 | 11,79 | 279,34 | 32,81 |
| 2010 | 1.088,80 | 460,25 | 42,27 | 143,73 | 13,20 | 149,28 | 13,71 | 328,73 | 30,19 |
| 2011 | 1.354,24 | 623,56 | 46,05 | 186,59 | 13,78 | 150,67 | 11,13 | 383,32 | 28,31 |
| 2012 | 1.359,20 | 515,1 | 37,89 | 200,3 | 14,74 | 196,7 | 14,47 | 447,10 | 32,89 |
| Sb.2013 | 1.649,45 | 694,5 | 42,10 | 201,0 | 12,18 | 220,0 | 13,34 | 534,01 | 32,38 |

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ nguồn số liệu của Tổng cục hải quan 2005-2013

Trong giai đoạn 2005-2013, Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu chủ yếu vẫn từ thị trường các nước ASEAN (chủ yếu từ Lào). Năm 2005 giá trị nhập khẩu gỗ đạt 346,1 triệu USD, năm 2013 tăng lên 694,5 triệu USD. Nhập khẩu gỗ Trung Quốc tăng từ 7,6% năm 2005 lên 12,2% và từ Hoa Kỳ tăng từ 6,1% lên 13,34% vào năm 2013.

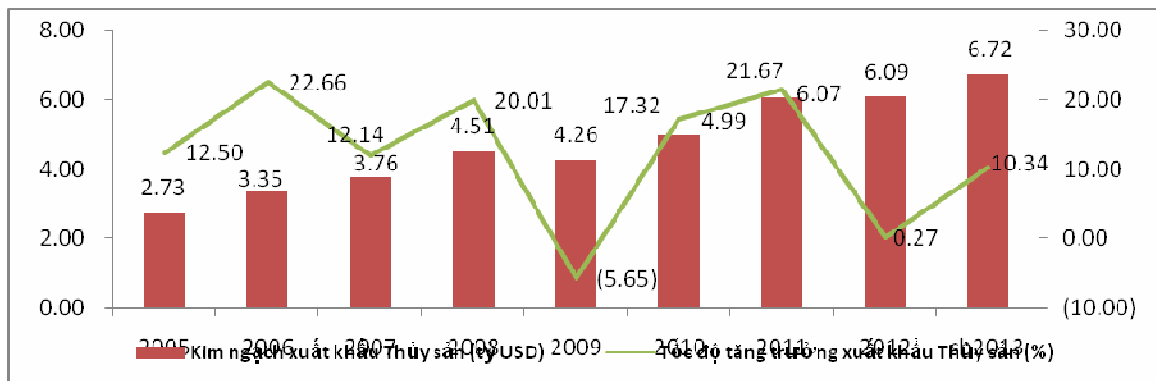
c). Xuất-nhập khẩu sản phẩm thủy sản

- Về giá trị xuất khẩu

Giai đoạn 2005-2013 giá trị xuất khẩu thủy sản tăng từ 2,7 tỷ USD vào năm 2005 lên 6,7 tỷ USD vào năm 2013, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 12,1%. Tăng trưởng xuất khẩu thủy sản Việt Nam chủ yếu do tăng về lượng mà ít tăng về giá trị, do các mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ yếu là hàng gia công, chế biến thô, mà chưa phải là các mặt hàng có giá trị cao.

Năm 2009 tốc độ tăng trưởng xuất khẩu thủy sản giảm xuống mức còn 5,65%, nguyên nhân chính là do ảnh hưởng từ khủng hoảng kinh tế thế giới xuất phát từ Mỹ, trong khi đó thị trường tiêu thụ thủy sản chính của Việt Nam là Mỹ. Tại thị trường Mỹ, các DN Việt Nam gặp phải nhiều khó khăn do chính sách chống bán phá giá và việc các nhà nhập khẩu Mỹ tìm đến các nhà phân phối ở các nước khác gần hơn nhằm giảm chi phí vận chuyển

Biểu đồ 5: Giá trị và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu thủy sản Việt Nam

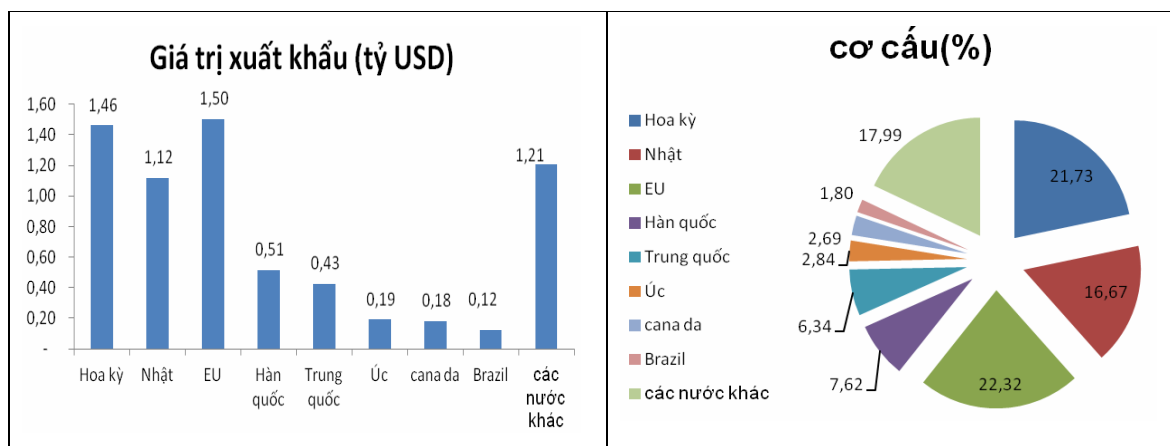


Nguồn: Tính toán của tác giả từ nguồn số liệu của Tổng cục thống kê từ 2005-2013

- Về thị trường xuất khẩu

Việt Nam xuất khẩu thủy sản sang 165 thị trường trên toàn thế giới, trong đó 10 thị trường nhập khẩu lớn nhất gồm: Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Trung Quốc, Asian, Brazil, Mexico và Nga chiếm trên 84% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Trong năm 2013 hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam đạt mức cao ở các thị trường Hoa Kỳ, Trung Quốc, Canada, Braxin; tuy nhiên tăng nhẹ ở các thị trường EU (EU 28), Nhật Bản, Hàn Quốc, Ôxtrâyliia... Cụ thể, xuất sang Hoa Kỳ đạt 1,46 tỷ USD, tăng 25,5%; sang EU: 1,2 tỷ USD, tăng 1,6%; sang Nhật Bản: 1,1 tỷ USD, tăng 2,9%; sang Hàn Quốc: 512 triệu USD, tăng 0,5%; sang Trung Quốc: 426 triệu USD, tăng 55,1%; sang Ôxtrâyliia: 191 triệu USD, tăng 5%; sang Canada: 181 triệu USD, tăng 38,4%; sang Braxin: 121 triệu USD, tăng 53% so với năm 2013⁴.

Biểu đồ 6: Giá trị và cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản Việt Nam năm 2013



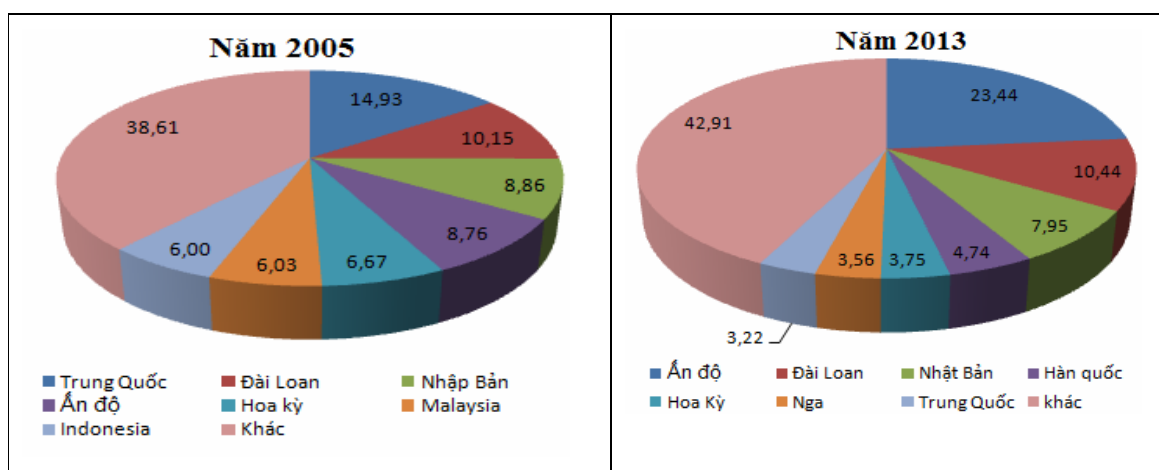
⁴ Sơ bộ tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tháng 12 và 12 tháng năm 2013, tổng cục hải quan

Nguồn: Tính toán của tác giả từ nguồn số liệu của Tổng cục hải quan 2013

- Nhập khẩu sản phẩm thủy sản.

Năm 2005 giá trị nhập khẩu thủy sản là 193,7 triệu USD chủ yếu từ thị trường Trung Quốc 28,9 triệu USD chiếm 14,9%, Đài Loan 19,7 triệu USD chiếm 10,2%, Nhật Bản 17,2 triệu USD chiếm 8,9%, Ấn Độ 16,9 triệu USD chiếm 8,8%, Hoa Kỳ 12,9 triệu USD chiếm 7,7%, Indonesia và Malaysia mỗi nước 6%, các thị trường khác 74,8 triệu USD chiếm 38,6% tổng kim ngạch nhập khẩu thủy sản của Việt Nam.

Biểu đồ 7: Cơ cấu thị trường nhập khẩu thủy sản Việt Nam năm 2005-2013 (%)



Nguồn: Tính toán của tác giả từ nguồn số liệu của Tổng cục hải quan năm 2013

Đến năm 2013 giá trị nhập khẩu thủy sản tăng lên 721, triệu USD (chủ yếu từ Ấn Độ 168,9 triệu, Đài loan 75,3 triệu, Nhật Bản 57,3 triệu, Hàn Quốc 34,2 triệu, Hoa kỳ 27,0 triệu, Nga 25,7 triệu, Trung Quốc 23,2 triệu USD, còn lại là các thị trường khác), tăng 3,7 lần về giá trị so với năm 2005. Tốc độ tăng trưởng giá trị nhập khẩu thủy sản giai đoạn 2005-2013 đạt 17,9%/năm.

2.3.2. Tỷ trọng GDP so với GTSX của các chuyên ngành nông, lâm, thủy sản

- Tỷ trọng GDP so với GTSX toàn ngành nông lâm thủy sản theo giá thực tế đã giảm từ 68,8% năm 2005 xuống còn 64,8% vào năm 2013, thể hiện tính hiệu quả của toàn ngành giảm đi, cụ thể là GDP trong GTSX của ngành giảm đi khoảng 4 điểm phần trăm trong giai đoạn này.

- Đối với chuyên ngành nông nghiệp thuần, tỷ trọng GDP so với GTSX cũng giảm từ 73,1% vào năm 2005 xuống còn 67,3% vào năm 2013. Thể hiện tính hiệu quả giảm đi, cụ thể là tỷ lệ GDP trong GTSX làm ra giảm đi khoảng 6 điểm phần trăm

trong giai đoạn này;

- Đối với thủy sản, tỷ trọng GDP so với GTSX tăng từ 50,8% vào năm 2005 lên 54,8% vào năm 2013, thể hiện hiệu quả tăng lên khoảng 4 điểm phần trăm trong giai đoạn này.

Cụ thể về các tỷ trọng so sánh trên đây qua ước phản ánh qua biểu 6:

Bảng 6: Tỷ trọng GDP so với GTSX ngành nông nghiệp 2005-2013

Đvt: %; giá hiện hành

| Chỉ số đánh giá\Năm | Năm 2005 | Năm 2006 | Năm 2007 | Năm 2008 | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013sb |
|---|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|------------|
| Tỷ trọng GDP NLTS so với giá trị sản xuất toàn ngành NLTS | 68,80 | 70,36 | 68,70 | 65,70 | 60,95 | 57,25 | 54,94 | 63,99 | 64,77 |
| Tỷ trọng GDP so với GTSX của nông nghiệp thuần | 73,13 | 75,48 | 73,53 | 68,19 | 63,31 | 59,06 | 56,09 | 66,39 | 67,31 |
| Tỷ trọng GDP so với GTSX của thủy sản | 50,82 | 51,35 | 51,34 | 52,85 | 50,34 | 48,38 | 48,30 | 54,37 | 54,77 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục thống kê 2005-2013

2.4. Các nhân tố ảnh hưởng tới chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp

Các kết quả nghiên cứu về chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp cho thấy, quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành này chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố nội tại như: đất đai, tài nguyên, lao động, nguồn lực khác và các nhân bên ngoài như: chính sách nhà nước, thị trường các vật tư đầu vào và thị trường sản phẩm đầu ra. Các nhân tố này cùng tác động vào ngành nông nghiệp và thúc đẩy chuyển dịch các bộ phận cấu thành (các chuyên ngành, tiểu ngành và hoạt động kinh tế trong từng tiểu ngành...) tạo ra một cơ cấu ngành nông nghiệp mới với tỷ trọng các chuyên ngành, tiểu ngành và các hoạt động kinh tế trong có hiệu quả cao và bền vững. Thực tế trong những năm vừa qua ảnh hưởng của các nhân tố này như sau:

2.4.1. Nhân tố nguồn lực tự nhiên

Các nguồn lực tự nhiên như nguồn nước, khí hậu..., có ảnh hưởng mạnh tới hướng phát triển ngành nông lâm thủy sản ở từng vùng, tiểu vùng địa lý. Điều kiện tự nhiên khác nhau giữa các vùng, tiểu vùng đã tạo ra lợi thế so sánh và sức cạnh tranh riêng của ngành nông nghiệp ở từng vùng, tiểu vùng và là căn cứ quan trọng để xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế vùng về ngành nông nghiệp.

Việt Nam là quốc gia có sự đa dạng cao về điều kiện tự nhiên giữa các vùng, vì vậy đã tạo ra tính đa dạng của các loại sản phẩm nông, lâm, thủy sản. 7 vùng kinh tế

sinh thái từ Bắc xuống Nam là: Trung du Miền núi phía bắc; Đồng bằng Sông hồng; Bắc trung bộ; Nam trung bộ; Tây Nguyên; Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông cử long có điều kiện tự nhiên về đất đai, khí hậu rất khác nhau nên đã tạo ra các lợi thế và bất lợi thế ở từng vùng trong phát triển sản xuất nông, lâm, thủy sản, hình thành nhân tố tự nhiên, ảnh hưởng mạnh tới định hướng phát triển và cơ cấu sản phẩm của ngành nông nghiệp ở các vùng, tạo nên tính đa dạng về sản phẩm và sự khác biệt về cấu ngành nông nghiệp theo vùng sinh thái.

Dưới tác động của nhu cầu thị trường trong và ngoài nước về hàng hóa nông sản trong những năm vừa qua, ngành nông nghiệp Việt Nam định ra được lợi thế riêng cho từng vùng và đã phát triển các sản phẩm cụ thể ở từng vùng, tạo nên cơ cấu sản phẩm của từng vùng phù hợp với thị trường, khai thác có hiệu quả đất đai, nguồn nước và các nguồn lực khác ở từng vùng sinh thái nông nghiệp.

Tuy nhiên phải thấy rằng, nhân tố nguồn lực tự nhiên không tự tạo ra ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực tới phát triển nông nghiệp và tạo dựng cơ cấu ngành nông nghiệp ở từng vùng, mà chính con người thông qua nhận thức của mình về những điểm mạnh, điểm yếu của nguồn lực tự nhiên ở từng vùng mà quyết định phát triển hướng ngành nông nghiệp cho phù hợp. Như vậy, nhận thức đúng của con người về nguồn lực tự nhiên và quyết định phát triển nông nghiệp theo hướng nào cho phù hợp chính là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp tới phát triển nông nghiệp.

Để nhận thức đúng về nguồn lực tự nhiên, ngày nay Việt Nam vẫn tiếp tục phải nghiên cứu, tìm hiểu và đánh giá để đưa ra định hướng phát triển nông nghiệp hợp lý nhất so với nhu cầu thị trường tiêu thụ sản phẩm làm ra.

2.4.2. Ảnh hưởng của nhân tố chính sách

a) Ảnh hưởng của chính sách đất đai

Chính sách đất đai là chính sách cơ bản đối với ngành nông nghiệp, trong những năm vừa qua đã đổi mới theo hướng giao đất không thu tiền sử dụng cho hộ nông dân theo quỹ đất ở từng địa phương và đảm bảo các quyền cho hộ nhận đất gồm: sử dụng có thời hạn, được chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, thế chấp, cho thuê và góp vốn vào các hoạt động cùng sản xuất kinh doanh nông nghiệp, được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất... đã ảnh hưởng mạnh và tích cực tới động lực của người nông dân trong đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp của hộ nông dân, đồng đã tạo ra điều kiện để nông dân lựa chọn hướng sản xuất phù hợp trên số diện tích được giao và tạo ra chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp theo lợi thế từng vùng sinh thái và theo tín hiệu thị trường trong và ngoài nước

Bên cạnh tác động tích cực trên đây, chính sách đất đai thời gian qua đã tạo ra tính manh mún, chia cắt ruộng đất của các hộ nông dân do chia đất theo nguyên tắc bình quân về quy mô diện tích và bình quân về: chất lượng, vị trí, độ cao thấp và độ

màu mỡ của đất mà không theo khả năng sản xuất nông nghiệp của từng hộ. Đồng thời việc chia đất cho hộ với nhiều quyền như nói trên đã đưa tới tâm lý của hộ nông dân là được nhà nước chia tài sản, chứ không phải giao tư liệu để sản xuất nông nghiệp, dẫn tới việc sử dụng đất không tập trung và không theo định hướng chung của từng cách đồng, từng vùng nông nghiệp theo yêu cầu của sản xuất hàng hóa lớn, nên đã không tạo ra động lực để cơ giới hóa, nâng cao năng suất lao động nông nghiệp và sản xuất hàng hóa. Kết quả là, các vùng sản xuất đã hình thành, nhưng tính hàng hóa thấp, phân tán, chất lượng không đồng đều, chủng loại và kiểu dáng, không hấp dẫn người tiêu dùng làm cho sức cạnh tranh của sản phẩm thấp;

Mặt khác, chính sách giao đất không thu tiền sử dụng trong nhiều năm qua đã không thúc đẩy người nông dân sử dụng hiệu quả đất được giao và không hình thành thị trường chính thức về đất nông nghiệp, từ đó thúc đẩy một bộ phận nông dân không đủ điều kiện phát triển sản xuất nông nghiệp chuyển giao (bán lại) đất cho những người nông dân khác có khả năng sản xuất hàng hóa cao hơn và đi làm nghề khác, hậu quả người nông dân bị lệ thuộc vào đất đai, khó thoát nghèo và là rào cản của quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp.

b) Chính sách đầu tư cho nông nghiệp

Chính sách đầu tư có vai trò tạo ra kết cấu hạ tầng để phát triển ngành nông nghiệp, vì vậy luôn là điều kiện cần để cho quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp theo định hướng mà chính sách đầu tư được thực hiện. Kết cấu hạ tầng bao gồm hai loại, hạ tầng cứng và hạ tầng mềm cùng tạo điều kiện thúc và đẩy hình thành, phát triển các hoạt động kinh doanh mới theo tiềm năng của từng vùng. Kết cấu hạ tầng cứng bao gồm: hệ thống giao thông bộ, thủy, sắt, hàng không, hạ tầng logistic và những hạ tầng khác; kết cấu hạ tầng mềm bao gồm: nguồn nhân lực, thông tin và nghiên cứu triển khai nông nghiệp. Phần lớn vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng này do Nhà nước đảm nhiệm, do đó chính sách đầu tư có ảnh hưởng mạnh đến chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp trên các mặt sau:

+ Tạo thuận lợi cho sản xuất nông lâm thủy sản hàng hóa phát triển, đặc biệt là đối với sản xuất các loại nông sản xuất khẩu;

+ Giúp người sản xuất tiếp cận nhanh với thị trường và thông tin kinh tế quan trọng để quyết định đầu tư, tạo chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp theo vùng và trên quy mô cả nước.

Thực tế cho thấy, những vùng có kết cấu hạ tầng đồng bộ đã thu hút được nhiều vốn đầu tư, sản xuất nông nghiệp phát triển và cơ cấu sản xuất thay đổi theo tín hiệu thị trường, những vùng hạ tầng chưa phát triển rất khó thu hút vốn đầu tư của DN và người dân vào kinh doanh dẫn đến cơ cấu lạc hậu, chậm chuyển dịch.

Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 5/8/2008 về “Nông nghiệp, Nông dân, Nông

thôn” và Chương trình hành động của Chính phủ theo Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP đã đưa các chính sách, biện pháp huy động nhiều nguồn vốn xã hội đầu tư vào kết cấu hạ tầng phục vụ cho phát triển NN, NT, nhờ đó ngành nông nghiệp đã thay đổi hướng sản xuất theo định hướng thị trường và theo lợi thế của từng vùng sinh thái. Cụ thể, vốn đầu tư xã hội vào nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đã tăng liên tục trong các năm vừa qua (bình quân 13,7% / năm trong giai đoạn 2005-2013). Tuy nhiên, so với tổng đầu tư xã hội vào nền kinh tế thì, tỷ trọng đầu tư xã hội vào ngành nông nghiệp lại giảm từ 7,5% năm 2005 xuống 5,7% vào năm 2013 nên chưa tạo ra đủ năng lực mới về kết cấu hạ tầng theo yêu cầu của chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp theo mục tiêu đề ra. Cụ thể về vốn đầu tư phát triển toàn xã hội vào nền kinh tế và vốn đầu tư xã hội vào ngành nông nghiệp giai đoạn 2005-2013 theo giá thực tế thể hiện ở bảng sau

Bảng số 7. Vốn đầu tư phát triển xã hội toàn nền kinh tế và vốn đầu tư phát triển xã hội vào ngành nông nghiệp theo giá hiện hành giai đoạn 2000-2013 theo giá hiện hành

| Năm | Tổng vốn đầu tư toàn xã hội (tỷ đồng) | Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | |
|--------|---------------------------------------|-------------------------------------|--------------|
| | | Giá trị (tỷ đồng) | tỷ trọng (%) |
| 2000 | 151.183 | 20.933 | 13,8 |
| 2005 | 343.135 | 25.715 | 7,5 |
| 2006 | 398.900 | 29.843 | 7,5 |
| 2007 | 532.093 | 33.907 | 6,4 |
| 2008 | 616.735 | 39.697 | 6,4 |
| 2009 | 708.826 | 44.309 | 6,3 |
| 2010 | 830.278 | 51.062 | 6,1 |
| 2011 | 924.495 | 55.284 | 6,0 |
| 2012 | 1.010.114 | 52.930 | 5,2 |
| 2013sb | 1.091.136 | 60.992 | 5,6 |

Nguồn: Niên giám thống kê 2000- 2013

Bảng trên cho thấy, vốn đầu tư phát triển xã hội của toàn nền kinh tế đã tăng 7,2 lần trong giai đoạn 2000-2013 (1.091,2 ngàn tỷ / 151,2 ngàn tỷ VNĐ). Trong khi đó vốn đầu tư phát triển xã hội vào ngành nông nghiệp chỉ tăng 2,9 lần (20,9 ngàn tỷ/ 61 ngàn tỷ VNĐ), phản ánh tốc độ tăng đầu tư phát triển xã hội vào ngành nông nghiệp thấp xa so với tốc độ tăng đầu tư phát triển xã hội vào nền kinh tế. Dẫn tới tỷ trọng vốn đầu tư phát triển xã hội vào ngành nông nghiệp trong tổng đầu tư phát triển vào nền kinh tế đã giảm dần từ 13,8% xuống 5,6%, là nguyên nhân gây ra tình trạng thiếu vốn đầu tư vào các hạng mục hạ tầng phục vụ cho phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp. Vốn đầu tư xã hội nhỏ bé đang là vật cản quá trình chuyển dịch cơ cấu

ngành nông nghiệp hiện nay, tình trạng này ngày càng gia tăng sẽ càng làm cho ngành nông nghiệp rơi vào tình trạng trì trệ.

Bảng tiếp theo phản ánh vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước vào ngành nông nghiệp trong so sánh với đầu tư vào nền kinh tế cho thấy một khía cạnh khác như sau:

Bảng số 8. Vốn đầu tư ngân sách nhà nước vào nền kinh tế và đầu tư vào ngành nông nghiệp giai đoạn 2000-2013, giá hiện hành

| Năm | Vốn ngân sách đầu tư vào nền kinh tế (tỷ VNĐ) | Vốn ngân sách đầu tư vào ngành nông nghiệp (Tỷ VNĐ) | Tỷ trọng Vốn NS đầu tư vào NN so với tổng đầu tư NSNN vào nền kinh tế (%) | Tỷ trọng vốn NS đầu tư vào NN so với đầu tư xã hội vào NN, NT (%) |
|------|---|---|---|---|
| 2000 | 101.973 | 10.952 | 10,74 | 52,32 |
| 2005 | 161.635 | 11.545 | 7,14 | 44,90 |
| 2006 | 161.636 | 12.416 | 7,68 | 41,60 |
| 2007 | 197.989 | 13.355 | 6,75 | 39,39 |
| 2008 | 209.031 | 15.060 | 7,20 | 37,94 |
| 2009 | 287.534 | 16.858 | 5,86 | 38,05 |
| 2010 | 316.285 | 18.534 | 5,86 | 36,30 |
| 2011 | 341.555 | 19.127 | 5,60 | 34,60 |
| 2012 | 406.514 | 21.789 | 5,36 | 41,17 |
| 2013 | 440.505 | 26.518 | 6,02 | 43,48 |

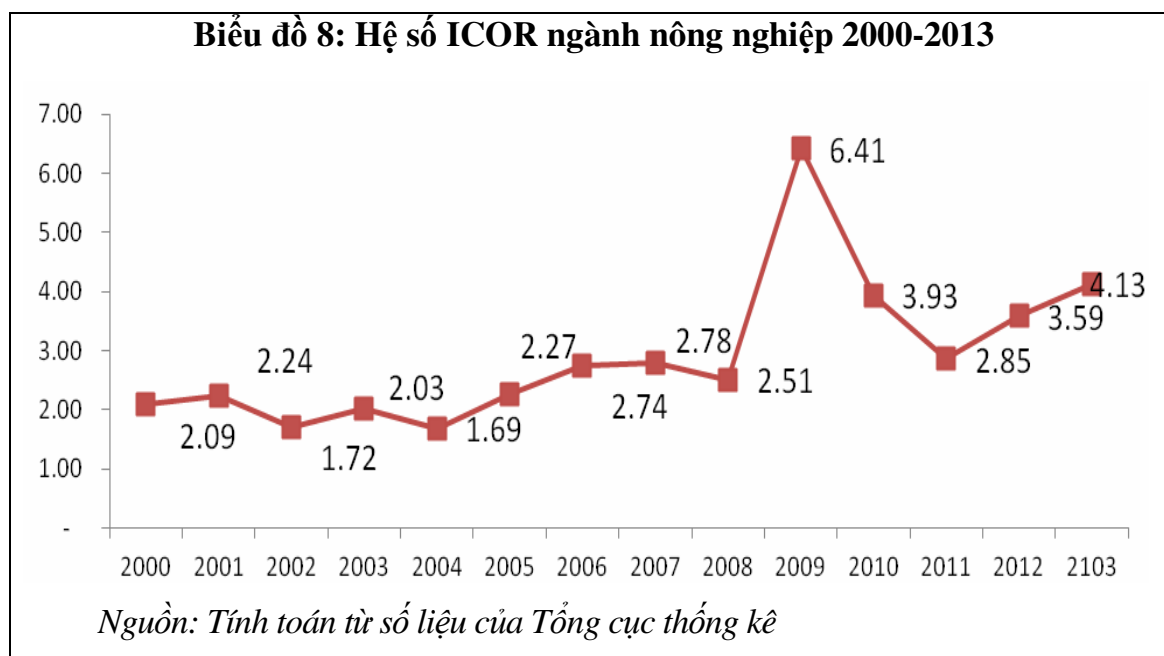
Nguồn: Niên giám thống kê 2005 và 2013

Bảng trên cho thấy, vốn ngân sách đầu tư vào nền kinh tế tăng 4,3 lần, từ gần 102 ngàn tỷ năm 2000 lên gần 441 ngàn tỷ VNĐ vào năm 2013, trong khi đó vốn ngân sách đầu tư vào ngành nông nghiệp chỉ tăng 2,4 lần, từ gần 11 ngàn tỷ lên gần 17 ngàn tỷ. Thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng đầu tư ngân sách vào nền kinh tế. Tình trạng này dẫn đến tỷ trọng vốn ngân sách đầu tư vào ngành nông nghiệp/ tổng vốn ngân sách đầu tư vào nền kinh tế giảm từ 10% xuống 6% và tỷ trọng vốn ngân sách đầu tư vào ngành nông nghiệp so với tổng đầu tư xã hội vào ngành này giảm từ 53,2% xuống 43,5% vào năm 2013, các năm 2011-2012 chỉ đạt 36-38%.

Thực tế trên phản ánh sự quan tâm chưa đầy đủ của Nhà nước trong phân bổ vốn ngân sách đầu tư vào ngành nông nghiệp, làm cho tỷ trọng đầu tư phát triển xã hội

vào ngành này giảm trong giai đoạn 2000-2013 và kết quả là kết cấu hạ tầng của ngành nông nghiệp rất nghèo nàn, lạc hậu, không đáp ứng đủ điều kiện để ngành nông nghiệp chuyển dịch cơ cấu theo mong muốn. Nói khác là chính sách đầu tư ngân sách của Nhà nước vào ngành nông nghiệp đã và đang là nhân tố ảnh hưởng xấu đến thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành.

Mặt khác, cần thấy rằng hiệu quả đầu tư vào nông nghiệp thời gian qua chưa cao, cụ thể là chỉ số ICOR nông nghiệp giai đoạn 2000-2013 thể hiện tăng lên qua biểu đồ sau⁵.



Số liệu biểu đồ 8 cho thấy, chỉ số ICOR ngành nông nghiệp giai đoạn 2000 - 2013 tăng từ 2,1 năm 2000 lên 6,4 vào năm 2009 và giảm còn 4,1 vào năm 2013, phản ánh hiệu quả sử dụng vốn trong ngành nông nghiệp đã giảm dần trong những gần đây. Giai đoạn 2000-2005, ICOR bình quân đạt 2,1 nghĩa là để có 1 đồng tăng trưởng nông nghiệp thì Việt Nam cần đầu tư 2,1 đồng vốn, sang giai đoạn 2006-2010, ICOR bình quân tăng lên 3,8, nghĩa là để có 1 đồng tăng trưởng nông nghiệp thì Việt Nam cần đầu tư 3,8 đồng vốn và đến giai đoạn 2011–2013, ICOR bình quân là 3,5, nghĩa là để có 1 đồng tăng trưởng nông nghiệp thì Việt Nam cần đầu tư 3,5 đồng vốn.

Vấn đề đặt ra là, ngành nông nghiệp muốn chuyển dịch cơ cấu thì cần tăng đầu tư, nhưng tăng đầu tư mà hiệu quả đầu tư giảm dần thì cần phải cân nhắc cẩn trọng khi quyết định tăng đầu tư. Vấn đề này cần được nghiên cứu sâu thêm về chính sách đầu tư.

⁵ Chỉ số ICOR được xác định theo công thức: $ICOR = V(t) / \{Y(t) - Y(t-1)\}$, trong đó V vốn đầu tư của năm t, Y(t) là GDP năm t, Y(t-1) là GDP năm t-1, t là năm đánh giá và t-1 là năm trước năm đánh giá. Theo đó ICOR càng thấp, hiệu quả đầu tư càng cao

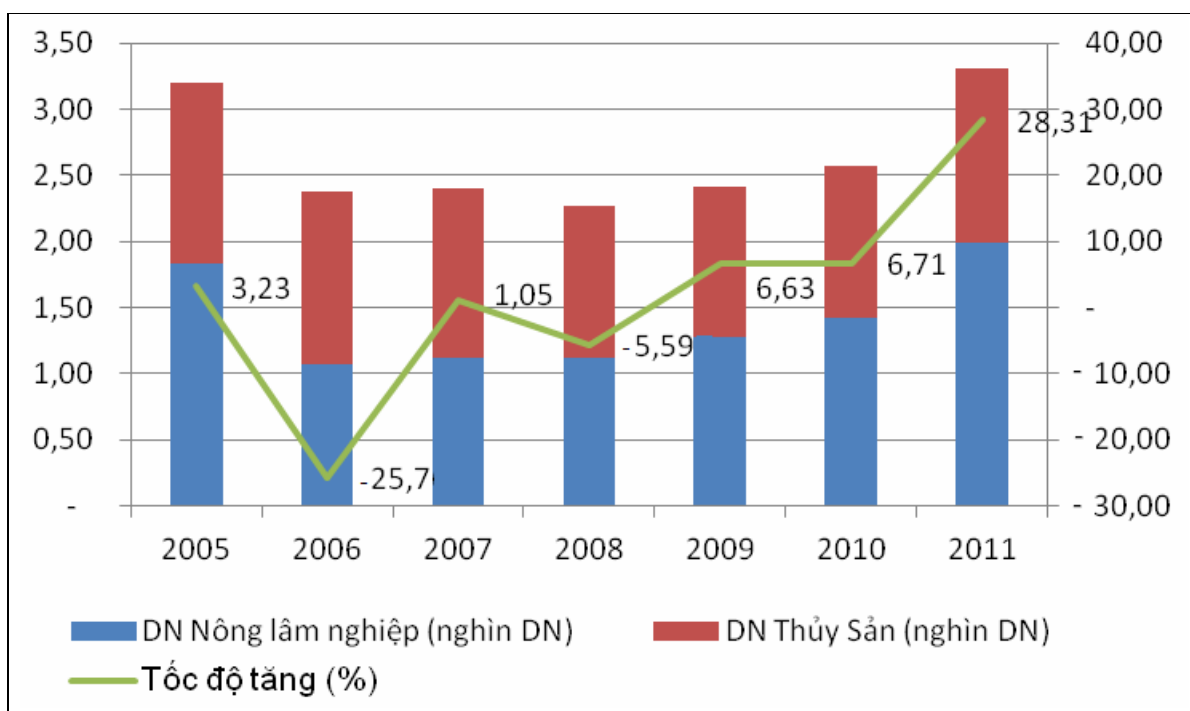
2.4.3. Nhân tố phát triển doanh nghiệp, các tổ chức kinh doanh trong ngành nông nghiệp

Các loại hình DN và tổ chức kinh doanh hoạt động trong ngành nông nghiệp chính là các tác nhân tạo ra động lực cho tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu ngành. Do vậy, sự phát triển về lượng và chất các loại hình DN, tổ chức kinh doanh trong nông nghiệp đóng vai trò là nhân tố chủ động thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu toàn ngành nông nghiệp trên quy mô cả nước và ở quy mô các vùng sinh thái. Thực tiễn giai đoạn 2005-2013 sự phát triển các DN và tổ chức kinh tế trong nông nghiệp ở Việt Nam như sau:

a) Phát triển doanh nghiệp trong ngành nông nghiệp.

- Về số lượng. Số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục thống kê giai đoạn 2005-2011 cho biết, số DN hoạt động trong chuyên ngành nông, lâm nghiệp đã giảm từ 1.837 DN vào năm 2005 xuống còn 1.071 DN vào năm 2006, tăng lên 1.115 DN vào năm 2007 và lên 1.988 DN vào năm 2011 (tăng bình quân 13,2%/năm). DN trong chuyên ngành thủy sản giảm từ 1.358 DN vào năm 2005 xuống còn 1.316 DN vào năm 2011 (giảm bình quân 0,5%/năm). Cụ thể về phát triển DN trong ngành nông nghiệp giai đoạn 2005-2011 được phản ánh ở biểu đồ sau.

Biểu đồ 9: Biến động số lượng doanh nghiệp nông lâm thủy sản



Nguồn: Cục Phát triển doanh nghiệp – Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Về sử dụng lao động tại các DN. Mỗi năm các DN nông, lâm nghiệp thủy sản giải quyết việc làm cho 3.393 lao động/năm, đưa tổng số lao động làm tại các DN

nông, lâm nghiệp, thủy sản đến năm 2013 là 251.172 người. 93% DN nông, lâm, thủy sản có quy mô nhỏ và siêu nhỏ về lao động và tăng lên 95,1% vào năm 2011. DN nông, lâm, ngư nghiệp có quy mô vừa và lớn về sử dụng lao động giảm dần từ 7,7% năm 2006 xuống 4,9% vào năm 2011.

- Về vốn. Có 83,4% tổng số DN nông, lâm, thủy sản có quy mô nhỏ và siêu nhỏ và giảm dần từ 86,4% năm 2006 xuống 81,6% vào năm 2011. DN nông, lâm, ngư nghiệp có quy mô vừa và lớn chiếm 16,6% và có xu hướng tăng từ 13,6% năm 2006 lên 18,4% năm 2011, cho thấy xu thế DN nông, lâm, ngư nghiệp đang tích tụ vốn để sản xuất hàng hóa lớn và tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

- Về đổi mới, sắp xếp lại các DN Nhà nước trong ngành nông nghiệp

Cùng với phát triển về số lượng, chất lượng, các DN trong ngành nông nghiệp đang được đổi mới, sắp xếp lại cho phù hợp với yêu cầu của kinh doanh trong cơ chế thị trường, trước hết là các DN nông nghiệp thuộc sở hữu nhà nước. Theo tổng kết thực hiện NQ 28-NQ/TW của bộ chính trị và NĐ 170/2004/NĐ-CP, NĐ 200/2004/NĐ-CP của chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển nông lâm trường quốc doanh thì đến 31/12/2012 các nông lâm trường quốc doanh và các công ty nông, lâm nghiệp nhà nước đã chuyển đổi thành công ty TNHH 1TV với 100% vốn nhà nước, cụ thể:

+ Trong nông nghiệp thuần cả nước có 138 công ty nông nghiệp (gồm: 2 công ty nông nghiệp, 102 công ty TNHH một thành viên, 32 công ty cổ phần, 2 công ty TNHH hai thành viên), quản lý và sử dụng 630,8 nghìn ha, 103.918 lao động. Kết quả sản xuất kinh doanh sau sắp xếp đã có 105/123 công ty báo cáo có lãi vào năm 2011. Thu nhập của người lao động đạt 6-7 triệu đồng/tháng ở công ty cao su, 5-5,5 triệu đồng/tháng ở công ty cà phê⁶:

+ Trong lâm nghiệp, cả nước có 148 Công ty TNHH 1 TV lâm nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, đang quản lý và sử dụng 2.155 nghìn ha đất tự nhiên, 16.651 lao động. Sau khi sắp xếp lại, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các Công ty lâm nghiệp này đã tăng lên. Thu nhập của người lao động đã được cải thiện, trung bình đạt 2-3 triệu đồng/người/ tháng. Một số công ty sản xuất kinh doanh có hiệu quả hơn thì mức thu nhập của người lao động đạt khoảng 4 - 5 triệu đồng/người /tháng.

Tuy nhiên tác động của các Cty nông lâm nghiệp đến phát triển sản xuất và chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp còn mờ nhạt, thiếu các Cty mạnh, đầu đàn, đủ sức lôi kéo và thúc đẩy phát triển nông nghiệp ở các vùng, tạo ra các chuỗi giá trị sản phẩm nông sản mạnh

b) Hợp tác và liên kết của nông dân với DN và tổ chức tiêu thụ.

Tham gia sản xuất nông nghiệp thường bao gồm số đông các hộ nông dân quy mô

⁶ Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết 28 về "Tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh (2013)

nhỏ sử dụng phương thức sản xuất truyền thống, tự cung, tự cấp, tính thương mại thấp. Trong điều kiện đó thì phát triển các hình thức hợp tác, liên kết giữa các hộ nông dân với nhau và giữa hộ nông dân với DN và các tổ chức kinh doanh sản phẩm nông nghiệp là nhân tố ảnh hưởng tích cực tới phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn theo định hướng chung của các vùng sản xuất, từ đó thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp trên quy mô vùng và cả nước. Các hình thức hợp tác, liên kết của nông dân trong sản xuất nông nghiệp bao gồm:

- Liên kết ngang giữa các hộ nông dân cùng sản xuất một loại sản phẩm trên cơ sở cam kết tự nguyện về quyền lợi và trách nhiệm. Theo đó các hộ nông dân cùng sản xuất trên 1 địa bàn có quan hệ với nhau về cơ sở hạ tầng, về đầu vào của sản xuất và cùng có nhu cầu tiêu thụ sản phẩm làm ra sẽ liên kết, hợp tác với nhau để thực hiện các hoạt động tập thể nhằm đạt mục đích đặt ra. Quá trình hợp tác, liên kết này sẽ hình thành nên các tổ chức của nông dân từ đơn giản đến phức tạp gồm: tổ đổi công, tổ hợp tác, nhóm sản xuất, hợp tác xã với một hoặc nhiều hoạt động tập thể trong cung cấp đầu vào, trong sản xuất và trong tiêu thụ sản phẩm đạt lợi ích lớn hơn so với sản xuất cá thể.

Thực tế ở Việt Nam trong những năm vừa qua đã hình thành nhiều loại hình tổ chức hợp tác của nông dân cùng sản xuất lúa gạo, cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi, thủy sản, nghề rừng... Các hình thức tổ chức hợp tác này đã hỗ trợ nông dân sử dụng tốt hơn đất đai, các nguồn lực tại chỗ và tiếp cận thị trường tốt hơn, hiệu quả hơn. Tuy nhiên, tác dụng tích cực của các hình thức hợp tác của nông dân đối với phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa và chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp chưa nhiều, đang bị hạn chế bởi quy mô nhỏ bé của các hình thức hợp tác, chưa đủ sức hình thành các chuỗi giá trị hàng hóa nông sản gắn kết từ sản xuất tới tiêu thụ trên quy mô lớn, vươn ra chiếm lĩnh thị để để phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả và thu nhập cho nông dân.

- Liên kết giữa nông dân với các DN, cơ sở chế biến nông sản để tiếp nhận các loại vật tư đầu vào và tiêu thụ sản phẩm làm ra đã được Thủ tướng CP ban hành một số chính sách hỗ trợ theo Quyết định số 80/2002/ QĐ-TTg ngày 24/6/2002 về “Chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng” và thể hiện tính tất yếu của quy luật gắn kết giữa sản xuất với tiêu thụ. Nhưng trên thực tế đã nảy sinh nhiều vấn đề mâu thuẫn về: lợi ích kinh tế giữa các bên tham gia, về tính pháp lý và tính tổ chức của quá trình liên kết dẫn tới liên kết giữa nông dân với DN, các cơ sở thu mua, tiêu thụ nông sản chưa thành công, chưa trở thành lực lượng chủ đạo tham gia vào quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp thời gian qua⁷.

⁷ Các hình thức liên kết giữa nông dân với DN rất đa dạng gồm: nông dân trực tiếp liên kết với DN thông qua hợp đồng kinh tế; nông dân liên kết với DN thông qua HTX, THT thông qua hợp

TRUNG TÂM THÔNG TIN – TƯ LIỆU – SỐ 6/2014

- Liên kết giữa các tác nhân đầu đàn ở các vùng sản xuất. Là loại hình liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp, các trang trại sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, kinh doanh giỏi, có thương hiệu nổi tiếng, có uy tín trong kinh doanh, có vị thế chi phối thị trường, thu hút nhiều bạn hàng bán buôn, bán lẻ và nông dân tham gia... Các liên kết này tạo ra các chuỗi giá trị có sức mạnh lớn, chi phối sản xuất ở các vùng nông nghiệp hàng hóa và có ảnh hưởng mạnh tới chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp ở các vùng. Các hình thức liên kết này mang tính năng động cao, nhưng chưa hình thành các tổ chức chặt chẽ nên tính ổn định thấp, do đó chưa trở thành động lực bền vững thúc đẩy phát triển, chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp ở các vùng sản xuất hàng hóa tập trung trong ngành nông nghiệp cả nước.

2.4.3. Nhân tố lao động nông nghiệp

Nhân tố này luôn bao gồm hai khía cạnh, đó là số lượng và chất lượng lao động. Cả hai khía cạnh này đều ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đến phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp. Nếu lao động nông nghiệp có số lượng thích hợp, có chất lượng cao⁸ thì sẽ ảnh hưởng rất tích cực đến phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp. Ngược lại nếu lao động nông nghiệp thiếu hoặc đủ về số lượng so với yêu cầu của sản xuất, nhưng yếu kém về chất lượng thì sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển và chuyển dịch ngành nông nghiệp, đồng thời khó đạt năng suất và hiệu quả lao động cao.

Thực trạng lực lượng lao động nông nghiệp của Việt Nam như sau: Trong giai đoạn 2005 đến 2010 số lượng lao động trong ngành nông nghiệp tăng từ 23,6 triệu người vào năm 2005 lên 24,4 triệu người vào năm 2013, bình quân tăng 126,55 nghìn người/năm (0,5%/năm). Tình trạng lao động ngày càng dư thừa so với diện tích đất nông nghiệp có thể sử dụng vào sản xuất nông nghiệp gây khó khăn cho việc tăng quy mô diện tích đất sản xuất của mỗi hộ nông dân và tăng nhanh năng suất lao động.

Thực tế về năng suất lao động nông nghiệp Việt Nam tính bằng tỷ lệ giữa GDP nông nghiệp (theo giá cố định) và số lao động làm việc trong ngành nông nghiệp cho thấy tình hình như sau;

Bảng số 9. Cơ cấu lao động và NSLĐ trong nông nghiệp

| Năm | GDP nông nghiệp theo giá 2010 (tỷ đồng) | Lao động nông nghiệp (1000 người) | Cơ cấu LĐNN/ tổng LĐ cả nước (%) | Năng suất LĐ NN (triệu đồng) |
|------|--|-----------------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| 2005 | 342.811 | 23.563 | 55,09 | 14.55 |
| 2006 | 355.831 | 23.994 | 55,36 | 14.83 |

đồng hoặc không hợp đồng trong sản xuất, tiêu thụ: lúa gạo, mía đường, cà phê, chè, cao su, rau quả, sữa..;

⁸ Lao động có chất lượng cao là lao động có đủ trí thức (trí tuệ), tâm lực (đạo đức, nhân cách) và thể lực (sức khỏe)

| | | | | |
|----------------------------------|---------|--------|-------|-------|
| 2007 | 369.906 | 23.932 | 52,94 | 15.46 |
| 2008 | 387.262 | 24.303 | 52,31 | 15.93 |
| 2009 | 394.658 | 24.606 | 51,54 | 16.04 |
| 2010 | 407.647 | 24.279 | 49,50 | 16.79 |
| 2011 | 424.047 | 24.363 | 48,39 | 17.41 |
| 2012 | 435.414 | 24.357 | 47,37 | 17.88 |
| 2103 | 447.040 | 24.440 | 46,81 | 18.29 |
| Tốc độ tăng/giảm bình quân | 3,4% | 0,5% | -2,0% | 2,9% |

Nguồn; tính toán từ số liệu thống kê

Bảng trên cho thấy, bình quân giai đoạn 2011-2013 năng suất lao động của 1 lao động nông nghiệp đạt 17,8 triệu đồng, cao hơn 1,1 lần so với giai đoạn 2006-2010 (16,2 triệu đồng) và 1,4 lần so với giai đoạn 2000-2005 (12,7 triệu đồng). Tốc độ tăng năng suất lao động nông nghiệp bình quân ở giai đoạn 2006-2010 đạt 4,7%/năm cao hơn so với giai đoạn 2001-2005 (4,1%/năm). Bình quân giai đoạn 2000-2013 tốc độ tăng năng suất lao động nông nghiệp đạt 2,9%/năm. Như vậy, việc sử dụng lao động trong nông nghiệp đã có tiến bộ về năng suất và thu nhập, nhưng chưa đạt như mong muốn.

2.4.5. Tín dụng nông nghiệp

Tín dụng có ảnh hưởng mạnh và trực tiếp đến chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng tích cực thể hiện trên các mặt sau:

Thứ nhất. Đã hình thành mạng lưới các tổ chức tín dụng thương mại rộng khắp các huyện trong nông thôn để cung ứng vốn cho người sản xuất nông nghiệp và các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp trong nông thôn, trở thành nhân tố có ảnh hưởng tích cực tới phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp những năm vừa qua, vì đã cung ứng một lượng vốn tín dụng lớn để nông dân và người sản xuất nông nghiệp vay, đầu tư vào các hoạt động nông nghiệp khác nhau và đầu tư vào các dự án mang tính chuyển đổi sản xuất, tạo ra chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp.

Bên cạnh ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) đã nhiều năm cho vay trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh nông nghiệp thì gần đây nhiều ngân hàng thương mại khác cũng đang chuyển vốn vay về nông nghiệp, nông thôn như: ngân hàng TMCP Mê Kông (MDB), Bưu điện Liên Việt (LienVietPostBank), Ngân hàng Phát triển Nhà đồng bằng sông Cửu Long, Quỹ Tín dụng nhân dân Trung ương...Khoảng một năm gần đây các ngân hàng khác như: Techcombank, VIB, SHB... cũng đã tiên phong cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn với việc cung cấp các gói dịch vụ tín dụng cho xuất khẩu cà phê, thức ăn chăn nuôi, lương thực, thực phẩm...Ngoài ra còn có khoảng 60 tổ chức NGOS trong nước

và quốc tế đang thực hiện các dự án tài chính quy mô nhỏ ở nông thôn.

Riêng Agribank đến cuối năm 2011 với hơn 2.200 chi nhánh, phòng giao dịch trên cả nước, thông qua 228,4 ngàn tổ vay vốn do Hội nông dân thành lập đã chuyển vốn tín dụng tới trên 7 triệu lượt hộ trên địa bàn cả nước với tổng dư nợ cho vay đạt gần 444 ngàn tỷ đồng, tăng gần 29 ngàn tỷ đồng (6,9%) so với năm 2010. Trong đó, dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn chiếm tỷ lệ 68% tổng dư nợ của ngân hàng này. Trong năm 2012, Agribank đã tăng vốn huy động tại địa phương để mở rộng cho vay đối với khu vực nông nghiệp, nông thôn, và xuất khẩu nông sản, cân đối các nguồn vốn để đảm bảo cho các chương trình tín dụng lớn như cho vay sản xuất, thu mua, chế biến và xuất khẩu mặt hàng lương thực, thủy hải sản, cà phê, chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất nông sản, thực phẩm;

Thứ hai. Từng bước tạo ra thị trường vốn tín dụng tham gia trực tiếp vào phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi hơn để các chủ thể sản xuất trong nông nghiệp, nông thôn lựa chọn tiếp cận các kênh chuyển tải vốn có lợi nhất theo tín hiệu thị trường, gắn thị trường vốn tín dụng với thị trường tiêu thụ nông sản để quyết định đầu tư sản xuất có hiệu quả và từ đó hình thành cơ cấu ngành nông nghiệp hợp lý, bền vững theo thị trường vốn và thị trường nông sản. Trong quá trình này, các ngân hàng và tổ chức tín dụng thương mại từng bước trở thành các nhà đầu tư vào ngành nông nghiệp, cùng chia sẻ lợi ích và rủi ro của ngành này.

Thứ ba. Hình thành hệ thống tín dụng chính sách giành cho người nghèo, hộ nghèo vay để phát triển nông nghiệp và kinh tế gia đình, vươn lên thoát nghèo và tham gia vào phát triển sản xuất hàng hóa ở từng vùng. Giảm sự cách biệt giữa các nhóm giàu và nghèo trong nông thôn và góp phần tạo ra cơ cấu ngành nông nghiệp hàm chứa lợi ích của cả người giàu và người nghèo trong nông thôn.

2.4.6. Nhân tố hợp tác công-tư (PPP) trong nông nghiệp

Nông nghiệp nước ta bước đang vào giai đoạn phát triển theo chiều sâu với quy mô lớn hơn để có thể hội nhập sâu vào kinh tế quốc tế. Nền sản xuất nông nghiệp đó đòi hỏi sự tham gia tích cực, đồng bộ của cả hai khu vực Nhà nước và Tư nhân, chứ không chỉ các hộ nông dân sản xuất nhỏ. Vì vậy, hợp tác công - tư giữa khu vực nhà nước và tư nhân (PPP) trong nông nghiệp có vai trò đặc biệt quan trọng đối với chuyển dịch cơ cấu ngành. Các lĩnh vực cần có sự tham gia của cả hai khu vực này là: nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ nông nghiệp, nhất là lĩnh vực hạ tầng, các dịch vụ nông nghiệp phù hợp với điều kiện Việt Nam hiện tại và trong những năm tới, như: sản xuất và cung ứng máy móc, thiết bị nông nghiệp, giống mới, công nghệ chế biến, bảo quản tiên tiến...

Để hợp tác (PPP) trong ngành nông nghiệp hình thành, phát triển nhanh và có hiệu quả thì Nhà nước phải nắm vai trò chủ động và quan tâm đến DN không phân biệt hình thức sở hữu trong sản xuất kinh doanh nông nghiệp. Hợp tác công tư trong nông

ngành sẽ tạo ra các hình thức liên kết đa chiều giữa nhà nước với tư nhân trong các lĩnh vực nói trên và sẽ huy động rộng rãi các nguồn lực của nhà nước và khu vực tư nhân để đầu tư trực tiếp vào ngành nông nghiệp, từ đó sẽ ảnh hưởng (chi phối) nhanh và mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp những năm tới trên các mặt sau:

- Thúc đẩy hình thành các mô hình sản xuất kép kín từ cung ứng tới sản xuất, chế biến và tiêu thụ. Nông dân được cung ứng vốn, vật tư đầu vào và ổn định đầu ra, quy trình sản xuất được cải tiến và hoàn thiện hơn, trong đó DN chủ động toàn bộ quá trình sản xuất, chế biến và tiêu thụ dựa trên sự hợp tác với nhà nước.

- Thúc đẩy hình thành mạng lưới sản xuất nông nghiệp theo quy mô vùng, liên vùng và cả nước, khắc phục tình trạng manh mún, nhỏ lẻ và phương thức sản xuất tùy tiện của nông dân sản xuất nhỏ lẻ với chi phí lớn, chất lượng sản phẩm thấp.

- Tạo điều kiện để đẩy nhanh sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn “VietGap” và “Global Gap” để xuất khẩu nông sản thành công, bền vững.

2.4.7. Nhân tố năng lực cạnh tranh sản phẩm nông sản

a) Ý nghĩa.

Năng lực cạnh tranh của hàng hóa nông sản có ảnh hưởng mạnh và trực tiếp đến phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp. Việt Nam có lợi thế lớn về cạnh tranh lớn về sự khác biệt của điều kiện tự nhiên. Tuy nhiên, để khai thác lợi thế trên, tránh nguy cơ bị ép giá, ngành cần hình thành chiến lược sản xuất và phân phối phù hợp với nhu cầu thị trường để đạt hiệu quả cao nhất. Các đối thủ cạnh tranh chính Việt Nam là Thái Lan, Indonexia, Ấn Độ, Trung Quốc...

Năng lực cạnh tranh của hàng hóa nông sản là yếu tố quan trọng cho việc phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp. Nếu năng lực cạnh tranh của các sản phẩm nông sản thấp thì nó sẽ làm cho quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp không thể đạt tới mục tiêu đề ra hoặc đạt ở mức thấp và cơ cấu ngành vẫn không đem lại hiệu quả, làm kéo dài quá trình này và gây tổn kém, lãng phí các nguồn lực xã hội. Ảnh hưởng cụ thể của năng lực cạnh tranh sản phẩm tới chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp thể hiện trên các mặt sau:

- + Tạo thuận lợi cho xuất khẩu hàng hóa nông lâm thủy sản hàng hóa, thị trường xuất hàng hóa nông lâm thủy sản mở rộng nhờ vào chất lượng hàng hóa tăng lên, giá thành sản xuất thấp, hệ thống quy trình sản xuất thực phẩm an toàn vệ sinh, xuất sứ nguồn gốc được hoàn thiện;

- + Giúp người sản xuất tiếp cận nhanh với thị trường để ra quyết định đầu tư đúng, nâng cao giá trị, mở rộng quy mô sản xuất, tạo ra chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp bền vững.

- Thực trạng năng lực cạnh tranh của một số nông sản Việt Nam thông qua vị trí

thứ hạng.

+ Đối với một số mặt hàng nông nghiệp xuất khẩu chủ lực:

Theo số liệu thông kê “Trade statistics for international business development”. Về giá trị xuất khẩu từ năm 2007 cho đến năm 2013. Gạo xuất khẩu của Việt Nam đứng thứ 3 trên thế giới về năng lực cạnh tranh, vượt qua Hoa kỳ và chỉ đứng sau Ấn Độ và Thái Lan, hầu hết gạo xuất khẩu của Việt nam có phẩm chất trung bình với giá luôn thấp hơn giá gạo Thái-Lan cùng phẩm cấp.

Bảng 10: Giá xuất khẩu Gạo 5% và 15% tằm của Việt Nam, Thái Lan và Ấn Độ

Đvt: USD/tấn

| Niên vụ | Giá gạo xuất khẩu (5% tằm) | | Giá gạo xuất khẩu (15% tằm) | | |
|---------|----------------------------|----------|-----------------------------|----------|--------|
| | Việt Nam | Thái Lan | Việt Nam | Thái Lan | Ấn độ |
| 2004/05 | 244,0 | 274,5 | 234,75 | 265,50 | 229,33 |
| 2005/06 | 259,0 | 295,9 | 246,60 | 283,42 | 233,43 |
| 2006/07 | 292,0 | 313,2 | 279,78 | 302,50 | 251,17 |
| 2007/08 | 620,0 | 537,8 | 432,67 | 334,00 | 302,33 |
| 2008/09 | 456,3 | 588,4 | 409,78 | 531,92 | NQ |
| 2009/10 | 397,0 | 508,4 | 374,55 | 473,25 | NQ |
| 2010/11 | 470,8 | 501,5 | 455,67 | 481,42 | 414,33 |
| 2011/12 | 476,8 | 576,3 | 461,17 | 571,63 | 394,75 |
| 2012/13 | 410,2 | 562,4 | 414,71 | 542,43 | 389,29 |

Nguồn: Rice Yearbook 2013, Bộ nông nghiệp Hoa kỳ, <http://www.ers.usda.gov>

Các sản phẩm khác như hồ tiêu và điều, cà phê, cao su là 3 loại cây trồng có năng lực cạnh tranh cao của Việt Nam. Theo số liệu thông kê năm 2012, năng suất hồ tiêu đạt 2,4 tấn/ha, cà phê đạt 2,5 tấn nhân/ha và cao su đạt 1,71 tấn mủ/ha. Từ năm 2007 đến nay tổng giá trị xuất khẩu cà phê đứng thứ hai thế giới chỉ sau Brazil, giá trị xuất khẩu Hạt điều mã 080132 đứng thứ nhất và Hồ tiêu đứng thứ 2 thế giới⁹.

Bảng 10 sau chi thấy, hầu hết các mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam gồm lúa gạo, cà phê, cao su, hạt điều, chè, hồ tiêu có chỉ số RCA $\geq 2,5$ do đó các sản phẩm này có lợi thế so sánh so cao hơn so với các nước khác trên thế giới, do vậy cơ hội mở rộng thị trường khi hội nhập lớn¹⁰. Tuy nhiên chỉ số RCA của các sản phẩm lúa

⁹ Tính toán của tác giả từ nguồn số liệu thông kê xuất nhập khẩu nông sản của Trung tâm thương mại thế giới, http://www.trademap.org/Country_SelProduct_TS.aspx

¹⁰ RCA là chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu của một sản phẩm hay nhóm sản phẩm của nước một thời kỳ nhất định, và được tính như sau: $RCA = (E_{ij} : E_j) : (E_{iw} : E_w)$, trong đó, E_{ij} là giá trị xuất khẩu của sản phẩm i của quốc gia j; E_j là tổng giá trị xuất khẩu của tất cả các sản phẩm của quốc gia j; E_{iw} là giá trị xuất khẩu của sản phẩm i của toàn thế giới, E_w là tổng giá trị xuất khẩu của tất cả các sản phẩm của toàn thế giới.

gạo, cà phê, cao su, hạt điều, chè, hồ tiêu của Việt Nam trong 8 năm qua có xu hướng giảm, cho thấy sản phẩm nông sản của Việt Nam đang bị cạnh tranh gay gắt từ các sản phẩm cùng loại của các nước trên thế giới.

Riêng đối với mặt hàng rau của quả của Việt Nam thì năng lực cạnh tranh thấp vì sản phẩm này không có lợi thế so sánh so với các nước trên thế giới ($RCA \leq 1$) và đang phải đối mặt với nhiều thách thức từ tác động của sản phẩm cùng loại từ Trung Quốc và Thái Lan.

Bảng 11: Chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu RCA hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2005-2012

| Năm | Gạo | Cao su | Cà phê | Hạt Tiêu | Chè | Rau ,Quả |
|------|-------|--------|--------|----------|------|----------|
| 2005 | 44,72 | 2,88 | 19,18 | 42,74 | 8,77 | 0,72 |
| 2006 | 36,55 | 3,69 | 24,87 | 42,82 | 8,00 | 1,09 |
| 2007 | 32,23 | 3,26 | 30,83 | 40,20 | 8,46 | 0,85 |
| 2008 | 34,88 | 3,09 | 24,57 | 37,05 | 6,97 | 0,89 |
| 2009 | 30,82 | 2,70 | 18,77 | 38,84 | 7,15 | 0,74 |
| 2010 | 33,46 | 3,62 | 15,90 | 38,43 | 6,52 | 0,80 |
| 2011 | 28,46 | 3,18 | 14,22 | 41,49 | 5,41 | 0,66 |
| 2012 | 16,97 | 1,93 | 15,12 | 26,69 | 3,08 | 0,42 |

Nguồn: tính toán của nhóm tác giả từ nguồn số liệu Trade statistics for international business development, www.Trade.map.org

+ Đối với một số mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ lực

Theo thống kê của “Trade statistics for international business development”, Hiện nay Việt Nam đứng thứ 4 thế giới sau Mỹ, Trung Quốc và Na Uy về xuất khẩu thủy sản¹¹ gồm: tôm, cá tra – cá da trơn và cá ngừ thì:

Đối với mặt hàng tôm, năm 2012 Việt Nam là một trong những nhà xuất khẩu tôm lớn nhất thế giới, các sản phẩm tôm Việt Nam có mặt ở nhiều quốc gia trên thế giới đặc biệt chiếm thị phần cao tại 3 thị trường trọng điểm Mỹ, EU và Nhật Bản. Các đối thủ cạnh tranh chính của tôm Việt Nam là Thái Lan, Indonexia, Ấn Độ, Trung Quốc và Ecuador. Nhìn chung, chất lượng sản phẩm tôm Việt Nam chưa cao so với các đối thủ cạnh tranh, cộng với hàng rào tiêu chuẩn khắt khe về an toàn thực phẩm ở các nước nhập khẩu, đã khiến tôm Việt Nam ngày càng khó tiếp cận thị trường hơn.

Đối với mặt hàng cá tra – cá da trơn. Các doanh nghiệp Việt Nam tiếp tục duy trì được lợi thế cạnh tranh về giá đối với các sản phẩm cá da trơn xuất khẩu của các nước khác cũng như sản phẩm của nước sở tại, tuy nhiên, xu hướng giá cả liên tục giảm do

¹¹ Tính toán của tác giả từ nguồn số liệu thông kê xuất nhập khẩu thủy sản của Trung tâm thương mại thế giới, http://www.trademap.org/Country_SelProduct_TS.aspx

cạnh tranh nội ngành, cộng với những khó khăn do bị áp đặt thuế chống bán phá giá của các quốc gia nhập khẩu, điển hình là Mỹ, đã ảnh hưởng tiêu cực tới năng lực cạnh tranh của cá tra Việt Nam.

Đối với cá ngừ xuất khẩu, nguồn nguyên liệu cung cấp cho các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam thường không ổn định và chất lượng thấp, trong khi đó các thị trường nhập khẩu cá ngừ như Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU vẫn còn lớn, nhưng yêu cầu về chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm rất cao. Vì vậy sản xuất cá ngừ của Việt Nam là kém cạnh tranh.

2.5. Những hạn chế và nguyên nhân của cơ cấu ngành nông nghiệp VN hiện nay

2.5.1. Về hạn chế

Một là, chuyển dịch cơ cấu sản xuất ngành nông nghiệp trong những năm qua diễn ra chậm do các hạn chế, yếu kém của từng chuyên ngành trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và thủy sản, cụ thể:

- Trong chuyên ngành nông nghiệp. Tiểu ngành trồng trọt đang sử dụng nguồn tài nguyên (đất, nguồn nước) lớn, nhưng giá trị làm ra thấp và chưa xác định được cơ cấu cây trồng tối ưu ở các vùng sinh thái. Trong đó cây lúa đang chiếm dụng nhiều nhất về đất đai, lao động và cơ sở vật chất nhưng giá trị làm ra trên mỗi diện tích thấp, tiêu tốn nhiều tài nguyên nước, thu nhập của người lao động thấp, chưa hình thành cơ cấu lúa với cây trồng khác cho hiệu quả sản xuất cao hơn và ổn định hơn theo vùng sinh thái. Việc giữ chặt 3,8 – 4,0 triệu ha lúa hiện tại theo chính sách về đất trồng lúa đang hạn chế các khả năng chuyển dịch cơ cấu trồng trọt để đạt tới cơ cấu hiệu quả hơn và hạn chế chuyển dịch cơ cấu toàn ngành NN.

Việc quy hoạch và thực hiện quy hoạch phát triển loại cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả đã không thành công như mong đợi (nơi phát triển quá chậm, nơi phát triển quá nhanh) dẫn đến tình trạng quy hoạch bị phá vỡ và phát triển tự phát, gây ra lãng phí, kém hiệu quả trong sử dụng các nguồn lực đất đai, nước, điện, hạ tầng...

Tiểu ngành chăn nuôi. Đã phát triển đa dạng các loại sản phẩm truyền thống và sản phẩm mới, nhưng chưa hình thành được các phương thức sản xuất tập trung hợp lý, có hiệu quả và bền vững nên hầu hết các sản phẩm của chuyên ngành này có năng lực cạnh tranh thấp so với các sản phẩm nhập khẩu cùng loại. Trong sản xuất gặp nhiều rủi ro về dịch bệnh, thời tiết (nóng, lạnh quá mức chịu đựng của vật nuôi) và chi phí về thức ăn quá cao so với sản phẩm làm ra. Kết quả là chuyên ngành chăn nuôi chưa trở thành chuyên ngành chính của nông nghiệp và cơ cấu chưa chuyển dịch theo hướng rõ ràng.

- Chuyên ngành lâm nghiệp. Chưa hình thành được các phương thức kinh doanh kết hợp giữa: lâm nghiệp với nông nghiệp; trồng rừng với chăn nuôi; khai thác gỗ với

lâm sản ngoài gỗ để đem lại hiệu quả kinh tế cao cho người trồng và bảo vệ rừng. Chưa chú trọng trồng rừng nguyên liệu gỗ lâu năm cho công nghiệp chế biến dẫn tới phải nhập khẩu lớn về gỗ nguyên liệu lâu năm để phục vụ công nghiệp chế biến gỗ gia dụng; chưa xác định rõ về cơ cấu sản phẩm gỗ cho CN chế biến gỗ...

- Chuyên ngành thủy sản. Có tiềm năng lớn với các vùng nuôi trồng đa dạng nhưng thiếu ổn định, thiếu gắn kết giữa sản xuất với chế biến và tiêu thụ. Khai thác và đánh bắt quá khả năng tái tạo nguồn lợi thủy sản ven bờ, rủi ro cao, kém hiệu quả. Cơ cấu chuyên ngành thủy sản đã được định hướng vào phát triển nuôi trồng, hạn chế đánh bắt ven bờ và mở rộng đánh bắt xa bờ. Tuy nhiên sự chuẩn bị cơ sở vật chất cho chuyển dịch cơ cấu ngành thủy sản theo hướng này chưa đầy đủ, nhất là vấn đề quy hoạch vùng nuôi trồng, vốn đầu tư, lao động có kỹ thuật và công nghệ, thiết bị nuôi trồng và đánh bắt thủy sản hiện đại

Hai là, chất lượng của chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp chưa được định hướng đúng vào nhu cầu của các thị trường tiêu thụ. Sản xuất nông nghiệp vẫn mang nặng tính truyền thống, nhỏ lẻ, phân tán, thiếu đầu tư chiều sâu, sản xuất tự phát theo phong trào, phá vỡ hầu hết các quy hoạch phát triển sản phẩm của ngành nông nghiệp đã được Chính phủ phê duyệt. Chưa thể hiện được phương thức sản xuất hàng hoá chuyên nghiệp.

Tăng trưởng nông nghiệp vẫn dựa vào mở rộng diện tích và sử dụng tài nguyên, sức lao động cơ bắp là chính, hàm lượng khoa học công nghệ trong sản phẩm thấp, kém bền vững về môi trường, tổn thất sau thu hoạch lớn, giá trị gia tăng và năng suất lao động nông nghiệp thấp.

Ba là, xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp Việt Nam chưa định hướng rõ loại hình và chất lượng sản phẩm, dẫn đến chủ yếu xuất khẩu sản phẩm nông sản thô và sơ chế, chưa qua chế biến sâu, giá trị gia tăng luôn thấp so với các nước khác, bên cạnh đó chất lượng sản phẩm và độ đồng đều thấp, không có thương hiệu. Việt Nam còn quá ít các chuỗi giá trị sản phẩm nông sản hoàn chỉnh và xuyên suốt từ sản xuất tới tiêu thụ cuối cùng ở thị trường trong nước và càng không có các chuỗi giá trị này trên thị trường thế giới. Thể chế dịch vụ và kết cấu hạ tầng chưa phát triển đủ mạnh để có thể cạnh tranh về thương hiệu, vệ sinh an toàn thực phẩm và chất lượng với hàng nông sản các nước trong khu vực như Thái lan, Trung Quốc và các nước khác trên thế giới.

Bốn là, trong tổ chức sản xuất, đã hình thành được các vùng sản xuất lớn theo vùng, nhưng mối liên kết giữa quy hoạch nông nghiệp với quy hoạch công nghiệp chế biến, quy hoạch dịch vụ và chính sách hỗ trợ lỏng lẻo. Liên kết sản xuất nông nghiệp giữa các tỉnh và trong từng tỉnh còn kém. Các tổ chức kinh tế hợp tác (tổ hợp tác, Hợp tác xã, doanh nghiệp) và các mô hình liên kết giữa nông dân với DN rất hạn chế, kém bền vững, chưa đáp ứng yêu cầu của sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn.

Năm là, kỹ năng chuyên môn của lao động nông nghiệp hạn chế, phần lớn chưa được đào tạo nghề nông nên kiến thức sản xuất hàng hóa yếu, khả năng tiếp nhận công nghệ sản xuất mới thấp. Đa số nông dân vẫn sản xuất theo cách quảng canh trên quy mô diện tích nhỏ, GTGT thấp, thu nhập nông nghiệp làm ra không đủ chi tiêu cho đời sống tối thiểu, không có tích lũy để đầu tư mở rộng và chuyển đổi sang hướng sản xuất mới hiệu quả hơn.

2.5.2. Nguyên nhân của hạn chế

Thứ nhất, nguyên nhân về tổ chức sản xuất nông nghiệp chưa hợp lý, chưa được chú trọng thay đổi theo quy luật khách quan của phát triển nông nghiệp hàng hóa theo quy mô, gắn với công nghiệp chế biến ngay tại vùng sản xuất và bám sát thị trường tiêu thụ đã kéo dài nhiều năm qua.

Sản xuất nông nghiệp chưa gắn với chế biến trong khi đây lại là khâu quan trọng nâng cao giá trị gia tăng cho hàng hóa. Tình trạng chia cắt giữa sản xuất với thu mua, chế biến, phân phối và tiêu thụ kéo dài trong nhiều năm chưa được xử lý. Đến nay vẫn chưa có các dịch vụ về thông tin thị trường và tổ chức tiêu thụ nông sản của nông dân làm ra trong khi nhu cầu của nông dân về dịch vụ thị trường ngày càng gia tăng để giúp họ định hướng đầu tư, chuyển dịch cơ cấu sản xuất có hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, việc phát triển không theo quy hoạch, cạnh tranh và tranh chấp gay gắt vùng nguyên liệu giữa các nhà máy chế biến nông sản đã đưa tới tình trạng tất cả các nhà máy đều đối nguyên liệu, thừa công suất chế biến, lãng phí vốn đầu tư như trường hợp các nhà máy chế biến rau quả, cà chua, sắn, mía đường ... dẫn đến phá sản.

Các HTX của nông dân lại chưa đủ khả năng làm tốt chức năng dịch vụ đầu vào và tiêu thụ sản phẩm cho nông dân dẫn đến hiện tượng tranh mua, tranh bán, phá vỡ hợp đồng ký kết giữa DN với nông dân trong tiêu thụ sản phẩm diễn ra khá phổ biến ở các vùng sản xuất gây thiệt hại nông dân, DN và xã hội.

Tình trạng sản xuất tự phát và không được tổ chức chặt chẽ theo các quy luật tự nhiên của phát triển ngành nông nghiệp đã và đang là nguyên nhân sâu xa, bao trùm đưa đến những hạn chế trong chuyển dịch cơ cấu ngành này trong thời gian vừa qua.

Thứ hai, nguyên nhân về khoa học công nghệ chưa được coi trọng phát triển đủ mạnh để đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp đạt hiệu quả cao, bền vững.

Mặc dầu khoa học và công nghệ được xác định trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp có vai trò quyết định trong phát triển nông nghiệp nói chung và chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp nói riêng. Nhưng khoa học, công nghệ nông nghiệp Việt Nam vẫn yếu kém, chưa phát triển ngang hàng với các nước khác, thậm chí là các nước láng giềng.

So với yêu cầu của chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp thì trình độ khoa học

công nghệ của Việt Nam còn nhiều yếu kém, chưa đáp ứng các yêu cầu đặt ra, chưa tạo ra đột phá về giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao để thúc đẩy chuyển đổi các loại cây trồng, vật nuôi truyền thống cho năng suất, chất lượng và hiệu quả thấp trên các vùng sản xuất hiện nay. Mạng lưới nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong ngành nông nghiệp hiện nay chưa đủ mạnh để có thể làm thay đổi căn bản phương thức sản xuất nhỏ lẻ, truyền thống, không hướng tới ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật sản xuất mới.

Thứ ba, nguyên nhân hệ thống kết cấu hạ tầng chậm phát triển, thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển các hoạt động sản xuất mới để chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp.

Trong số các hạng mục kết cấu hạ tầng của ngành nông nghiệp hiện nay, thì hệ thống đường giao thông, thủy lợi, thông tin liên lạc đang trong tình trạng yếu kém đã hạn chế nông dân tiếp cận thị trường, tiếp cận cơ hội đầu tư mới nên đã làm chậm quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp.

Hệ thống thủy lợi được xây dựng trong nhiều năm qua chủ yếu phục vụ sản xuất lúa gạo, nay đã xuống cấp và không được đầu tư nâng cấp nên đã không thể đáp ứng nhu cầu chuyển dịch sản xuất từ cây lúa sang các cây trồng khác.

Hệ thống cơ sở bán buôn, bán lẻ và các chợ đầu mối có vai trò phân phối, tiêu thụ hàng hóa nông sản vừa thiếu và vừa chưa phát huy được vai trò giúp nông dân tiếp cận nhanh và kịp thời với những biến động của thị trường, thêm vào đó các chi phí trung gian, lưu thông phân phối lại quá lớn đã ảnh hưởng xấu tới thu nhập của nông dân trong tiêu thụ sản phẩm.

Thứ tư, nguyên nhân chất lượng nhân lực nông nghiệp thấp đã cản trở chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp.

Chất lượng nguồn lao động nông nghiệp thấp, ít được đào tạo đang là nhân tố ảnh hưởng tới khả năng tiếp thu và ứng dụng tiến bộ công nghệ vào sản xuất, tiếp cận thị trường và khả năng ra quyết định chuyển đổi từ cây trồng, vật nuôi truyền thống sang cây trồng vật, nuôi mới có năng suất, chất lượng cao hơn. Từ đó hạn chế quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng hiệu quả, chất lượng cao

Sản xuất hàng hóa lớn ngày nay đang đặt ra đòi hỏi phải thay đổi phương thức sản xuất truyền thống và chuyển sang hình thức kinh doanh nông nghiệp hiện đại. Muốn đáp ứng được đòi hỏi này thì chất lượng của nguồn nhân lực nông nghiệp phải được thay đổi, nâng cao. Do vậy có thể coi chất lượng nhân lực nông nghiệp thấp là nguyên nhân của hạn chế trong chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp hiện nay.

Thứ năm, nguyên nhân một số chính sách nhà nước đã không hướng vào thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp.

Như đã trình bày, một số chính sách nhà nước đã chậm điều chỉnh cho phù hợp với tình hình mới và hướng vào thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp trong những năm vừa qua nên đã gây cản trở đối với chuyển dịch cơ cấu ngành. Chẳng hạn như: chính sách hạn chế chuyển đất lúa sang các cây trồng khác trong thời gian dài đã ngăn cản chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp trên số diện tích trồng lúa; chính sách quy hoạch phát triển các loại cây công nghiệp dài ngày như cà phê, cao su, chè, tiêu, điều không đi đôi với chính sách đầu tư kết cấu hạ tầng cơ bản theo các quy hoạch này đã dẫn tới quy hoạch không được thực hiện đúng như ban đầu mà còn gây ra những mâu thuẫn mới trong thực hiện; chính sách bảo hiểm nông nghiệp chưa được chú trọng triển khai rộng đã làm cho nông dân không dám mạnh dạn trong chuyển đổi sản xuất từ cây trồng, vật nuôi truyền thống sang các cây trồng mới vì sợ rủi ro và thiệt hại; chính sách tín dụng nông nghiệp hàng hóa chưa thúc đẩy chuyển đổi sản xuất vì các khoản vay nhỏ và ngắn hạn, chưa phù hợp với đầu tư chuyển đổi cây trồng, vật nuôi v.v

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư “Đánh giá kết quả huy động vốn đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn 5 năm giai đoạn 2009-2013”.
2. Chu Tiến Quang, “Structures in rural and agricultural sectors (sub-component of the project ‘restructuring the economy)”, CIEM .2010.
3. Lưu Đức Khải “Ảnh hưởng của chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp tới thu nhập của hộ nông dân”, đề tài cấp bộ năm 2004
4. Quyết định 1384/QĐ-BNN-KH “ Ban hành chương trình hành động thực hiện đề án "tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững" theo quyết định số 899/qđ-ttg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của thủ tướng chính phủ”
5. Quyết định số 899/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ “Phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.”
6. Tổng cục Hải quan, Xuất nhập khẩu hàng hóa theo kỳ 2005-2013
7. Tổng cục thống kê “Báo cáo tình hình kinh tế xã hội 2013
8. Tổng cục thống kê, Niên giám thống kê 2005-2012
9. Trung tâm thông tin và dự báo kinh tế –xã hội quốc gia, “Khả năng cạnh tranh một số mặt hàng thủy sản xuất khẩu thế mạnh của Việt Nam trên thị trường quốc tế, Tài liệu Tham khảo đặc biệt số 90/2014
10. Đánh giá tổng thể tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam sau 5 năm gia nhập tổ chức thương mại thế giới. CIEM, năm 2013
11. Vương Đình Huệ “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp nước ta hiện nay”
<http://www.tapchicongsan.org.vn>.